



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 54 + 55

Ngày 10 tháng 9 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

12-8-2021	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	3
12-8-2021	Nghị quyết số 147/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.	30
12-8-2021	Nghị quyết số 148/NQ-HĐND thông qua Đề án bổ sung vốn điều lệ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025.	39
12-8-2021	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND thông qua Chương trình ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.	43
12-8-2021	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trại thực nghiệm của Trung tâm phát triển khoa học và công nghệ.	50
12-8-2021	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án thuộc lĩnh vực Giao thông tỉnh Thái Nguyên.	53

12-8-2021	Nghị quyết số 152/NQ-HĐND thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.	70
12-8-2021	Nghị quyết số 153/NQ-HĐND thông qua Đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030.	80
12-8-2021	Nghị quyết số 154/NQ-HĐND thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.	90
12-8-2021	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng một số trường, nhà lớp học thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo.	96
12-8-2021	Nghị quyết số 156/NQ-HĐND thông qua Chương trình phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.	113
12-8-2021	Nghị quyết số 157/NQ-HĐND thông qua Đề án phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.	120
12-8-2021	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng một số dự án phục vụ hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân thuộc lĩnh vực Y tế.	130

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất,
các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ
về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết
thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có
chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh
Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục 312 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 974,06 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Có 245 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 404,33 ha đất trồng lúa.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Có 18 dự án thu hồi đất có chuyển mục đích sử dụng 530,27 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Có 49 dự án có chuyển mục đích sử dụng 39,46 ha đất trồng lúa.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên dự án đối với 04 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình; điều chỉnh diện tích đất trồng lúa đối với 03 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên; đưa 04 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và huyện Phú Bình ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

**Danh mục 245 dự án thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng 404,33ha đất
trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
	TỔNG		2.021,84	1.742,56	404,33	272,29	6,99
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		136,47	102,68	29,24	32,34	1,45
1	Khu nhà ở Bắc Sơn - Sông Hồng	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	9,72	2,12	0,10	7,60	
2	Khu đô thị Hồ Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	1,14	0,35	0,11	0,73	0,06
3	Khu dân cư Quang Trung - Quang Vinh	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	2,36	1,42	0,03	0,93	0,01
4	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	1,07	0,47	0,04	0,60	
		Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,45	0,25	0,02	0,20	
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,24	0,14	0,01	0,10	
5	Khu tái định cư cho các hộ dân bám mặt đường đèo tròn Chùa Hang bị thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên, vay vốn WB	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	0,08			0,08	
6	Khu dân cư tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	10,73	5,76	2,78	4,06	0,91
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2,21	1,87	1,03	0,21	0,13
7	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tại tổ 8, phường Trung Vương	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,06	0,02		0,04	

8	Khu gia đình quân đội	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,06			0,06	
		Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,02			0,02	
9	Xây dựng đường Bắc Sơn, đường Minh Cầu (đoạn nối đường Bắc Sơn) và hạ tầng khu dân cư số 1 phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0,25	0,06	0,01	0,18	
10	Khu đô thị Thái Sơn (bổ sung)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,81	0,81	0,81		
11	Khu dân cư xóm Nam Sơn	Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	15,67	13,38	7,88	2,28	0,01
12	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	18,12	12,78	5,56	5,33	0,01
13	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	18,11	13,03	6,29	5,06	0,02
14	Trụ sở Tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,20			0,20	
15	Trận địa phòng không, thao trường bắn cho lực lượng vũ trang thành phố Thái Nguyên	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,31	0,31			
		Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	1,11	1,11			
		Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	0,20	0,00			0,20
		Xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	1,52	1,52			
		Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	32,82	32,82			
16	Trung tâm văn hóa thể thao phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,05			0,05	
17	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên (bổ sung)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,02			0,02	
18	Trường Mầm non Quang Trung	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,40			0,40	

19	Trường Mầm non Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,49	0,48	0,02	0,01	
20	Trường Tiểu học Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	0,03	0,03			
21	Sân vận động Thái Nguyên (Khu Liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,01	0,01		
		Xã Phúc Triệu, thành phố Thái Nguyên	15,47	12,38	4,38	2,99	0,10
22	Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, cây xanh và kết nối hạ tầng các khu dân cư nút giao Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,51	0,16	0,01	0,35	
		Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,45	0,05		0,40	
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,41	0,09		0,32	
23	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,09			0,09	
24	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ	Phường Trưng Thành, thành phố Thái Nguyên	0,27	0,24	0,13	0,03	
		Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,01	0,01		
		Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,01	0,01		
25	Đường dây và Trạm biến áp 110 kV Gia Sàng	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,97	0,97			
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,02	0,02			
II	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		267,40	211,11	112,33	56,29	
1	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	10,50	8,90	6,70	1,60	
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,80	1,30	0,80	0,50	
2	Khu đô thị Thăng Lợi (bổ sung)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,90	8,90	7,00	1,00	
3	Khu đô thị Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,30	11,80	6,80	2,50	

4	Điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Khuynh Thạch 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,40	2,70	2,00	0,70	
5	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	17,00	11,80	2,30	5,20	
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	31,80	22,30	6,00	9,50	
6	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu B	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	23,20	12,60	2,00	10,60	
7	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	15,00	11,00	8,00	4,00	
8	Hạ tầng khu dân cư đường Vũ Xuân	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,00	2,90	2,00	0,10	
9	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 2B phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	1,00	0,95	0,55	0,05	
10	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) (bổ sung)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	11,80	9,66	5,64	2,13	
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8,17	6,75	3,92	1,42	
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	3,33	2,74		0,59	
11	Khu dân cư số 1 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	10,00	9,00	6,00	1,00	
12	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công) (bổ sung)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	9,15	9,10		0,05	
13	Khu đô thị tổ dân phố 11 - phường Thắng Lợi (bổ sung)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,04	0,04	0,04		
14	Khu đô thị số 2 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,80	5,74	5,34	0,06	
15	Khu đô thị số 1 phường Phố Cò (bổ sung)	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	5,76	4,76	4,76	1,00	
16	Khu dân cư tổ dân phố Nguyễn Gon	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	9,54	7,04	6,54	2,50	
17	Mở rộng khu dân cư La Đình	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,30	1,20	1,15	0,10	
18	Hạ tầng khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	4,00	3,90	3,50	0,10	

19	Điểm dân cư nông thôn Tân Quang (Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	10,00	7,20	4,50	2,80	
20	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	28,00	23,05	7,50	4,95	
21	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	13,00	11,70	8,90	1,30	
22	Trường bắn, thao trường huấn luyện của Lữ đoàn 210	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,60	0,60		
23	Cụm công nghiệp Bá Xuyên (bổ sung)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	6,70	6,57	4,57	0,13	
24	Nhà văn hóa đa năng phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,16			0,16	
25	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,06	0,06	0,06		
26	Nhà văn hóa tổ dân phố 13 phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	0,07			0,07	
27	Nhà văn hóa lao động tinh Thái Nguyên	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	2,20	0,13		2,07	
28	Trường Mầm non Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	1,50	1,50	1,00		
29	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Bình Sơn (hạng mục nhà lớp học)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,35	0,35	0,15		
30	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lương Châu (hạng mục: nhà hiệu bộ, phòng chức năng)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,36	0,20		
31	Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ, đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	1,60	1,50	0,80	0,10	
32	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,01	0,01	0,01	0,01	
33	Nghĩa trang xã Tân Quang, xã Bá Xuyên	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,00	3,00	3,00		
III	THỊ XÃ PHỐ YÊN		279,36	250,93	103,86	25,98	2,45
1	Khu dân cư Tân Việt	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	0,50	0,45	0,20	0,05	
		Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	0,19	0,19	0,15		
2	Khu dân cư Thanh Quang	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	7,71	7,71	4,50		

3	Khu đô thị sinh thái thể thao GLORY	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	70,33	65,03	3,40	4,00	1,30
4	Khu đô thị sinh thái GLORY ECO LAND & VILLA	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	53,00	49,20	3,10	2,90	0,90
5	Xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	10,70	10,07	9,02	0,63	
6	Tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,27	0,27	0,27		
7	Khu dân cư và nhà ở công nhân thuê xã Trung Thành	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	4,20	3,70	2,20	0,50	
8	Khu đô thị Âm Diện 2	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9,74	6,00	3,50	3,74	
9	Tái định cư xã Tân Phú (vị trí 1)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	13,20	12,60	9,60	0,60	
10	Tái định cư xã Tân Phú (vị trí 2)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	7,15	6,95	5,15	0,05	0,15
11	Khu dân cư Làng Đài, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	8,11	6,33	6,31	1,78	
12	Trụ sở Công an thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	3,30	3,11	2,92	0,19	
		Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,50	0,50	0,50		
13	Xây dựng hầm hợp khối Đàng, Đoàn thể trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	1,83	1,83	0,10		
14	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,22	0,22			
15	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,13	0,13			
16	Xây dựng Doanh trại mới Ban chỉ huy quân sự thị xã Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	2,58	2,55	2,16	0,02	
17	Nhà máy Z127	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	20,00	17,50	9,00	2,50	
18	Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Dẫy	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,19	0,19	0,19		
19	Nhà văn hóa tổ dân phố Bông Hồng	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,09	0,09	0,04		
20	Nhà văn hóa tổ dân phố Phú Hưng	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,09	0,09	0,05		
21	Nhà văn hóa tổ dân phố Đại Thịnh	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,01	0,01			
22	Nhà văn hóa xóm Lai 2	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,03	0,03	0,03		
23	Nhà văn hóa xóm Bíp	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,03			0,03	

24	Nhà văn hóa xóm Thành Lập	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,25	0,25	0,25		
25	Mở rộng Trường Mầm non Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,03			0,03	
26	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Đông Cao	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0,07	0,07			
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,31			0,31	
28	Mở rộng Trường Mầm non Tân Phú	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,03	0,030	0,03		
29	Mở rộng Trường Tiểu học Tân Phú	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,03	0,03	0,03		
30	Xây dựng nhà hội trường đa năng xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,11	0,09		0,02	
31	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (Nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Thăng Long)	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,98	0,98	0,88		
32	Nâng cấp tuyến đường từ Tân Hương đi Đông Cao (điểm cuối giao cắt đường Thanh Xuyên- Chã)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,50	0,40	0,10	0,10	
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	1,50	1,10	0,40	0,400	
33	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	2,63	2,23	0,80	0,40	
34	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,60	0,40	0,20	0,20	
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,90	0,60	0,30	0,30	
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	2,60	2,10	1,50	0,50	
35	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	2,05	1,750	1,50	0,30	
36	Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư xã Tân Phú	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	3,44	0,28		3,16	
37	Cải tạo, chỉnh trang hành lang nút giao Yên Bình tại Km 441 Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	2,00	2,00	1,45		
38	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi khu di tích Lý Nam Đế	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	7,00	7,00	6,00		
39	Đường liên kết khu vực phía Bắc khu quần thể văn hóa thể thao và Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	1,65	1,50	1,20	0,15	
40	Công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho khu vực xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	0,21	0,21			

41	Đường dây và Trạm biến áp 110 kV Đa Phúc	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,95	0,95	0,95		
42	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chả thị xã Phổ Yên đoạn đê Chả từ K4+800 đến đầu cầu Đa Phúc	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,95	0,79	0,40	0,16	
		Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	2,50	2,20	0,90	0,30	
43	Mở rộng Chùa Tảo Địch	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,03	0,03	0,03		
44	Mở rộng Chùa Tảo Cống	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,02	0,02	0,02		
45	Mở rộng Nghĩa địa xóm Thượng	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	1,00	1,00	1,00		
46	Mở rộng Nghĩa địa xóm Lai	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,50	0,50	0,50		
47	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	1,00	1,00			
48	Tái Nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái (giai đoạn 1: Chính trang Nghĩa địa xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	2,20	2,20	0,40		
49	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xóm Tân Thịnh	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	1,55	0,74	0,74	0,81	
50	Tái Nghĩa địa mở rộng thôn Tảo Địch	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	1,05	1,00	0,90	0,05	
51	Tái Nghĩa địa mở rộng thôn Vân Trai	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	5,60	5,50	5,00	0,10	
52	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Rùa	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	8,60	8,30	7,00	0,30	
53	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Dồ	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	5,30	4,80	4,00	0,50	
54	Tái nghĩa địa mở rộng xóm Trung	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	7,12	6,12	5,00	0,90	0,10
IV	HUYỆN ĐỊNH HÓA		25,56	24,70	13,94	0,78	0,08
1	Khu tái định cư di dân khẩn cấp vùng thiên tai sạt lở đất và có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét và kè bờ suối khắc phục sạt lở khu vực UBND xã và Trạm y tế xã Linh Thông	Xã Linh Thông, huyện Định Hóa	1,64	1,56	1,52	0,07	0,01
2	Mở rộng Trụ sở UBND xã Bình Yên (Nhà văn hóa - thể thao xã)	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,30	0,30			
3	Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,28	0,27	0,17	0,01	
4	Ban chỉ huy quân sự huyện Định Hóa	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	2,65	2,61		0,04	
5	Trường Mầm non Bảo Linh (phân hiệu Khuổi Chao)	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,04				0,04

6	Trường Mầm non Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,02				0,02
7	Trường Mầm non xã Quy Kỳ	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,30			0,30	
8	Mở rộng Trường Mầm non xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,09	0,09			
9	Xây dựng, nâng cấp điểm Trường Mầm non Tam Hợp	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,10	0,10			
10	Xây dựng điểm Trường Mầm non Khau Viêng	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,05	0,05	0,05		
11	Trường Mầm non Lam Vỹ (khu Trung tâm)	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,25	0,25			
12	Cụm công nghiệp Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	13,00	13,00	9,80		
13	Đường giao thông nông thôn Túc Duyên	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,21	0,21	0,14		
14	Đường giao thông nông thôn Túc Duyên - Tân Hợp	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,58	0,58	0,12		
15	Sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất an toàn giao thông tại Km34-Km35+200 Quốc lộ 3C (Đèo So)	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	2,60	2,60	0,60		
16	Đường vào Trường THCS Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,36	0,36	0,03		
17	Đường nội đồng cầu cứng Nam Cơ	Xã Kim Phụng, huyện Định Hóa	0,20	0,20	0,20		
18	Mở rộng, nâng cấp đường vào Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ xã Diêm Mặc	Xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa	0,02			0,02	
19	Đường sang khu Trung tâm Văn hóa- Thể thao huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,08	0,08	0,05		
20	Mở rộng khu di tích lịch sử ngành bưu điện	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	0,39	0,31		0,08	
21	Di tích địa điểm Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1,65	1,57	0,91	0,07	0,01
22	Nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện Định Hóa	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,01	0,01			
23	Bến xe khách Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,02	0,02	0,001		
24	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,07	0,03		0,04	
25	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện qua tuyến đường tránh nội thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,12	0,04		0,08	
26	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3C đến cơ quan Huyện ủy, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,04	0,02		0,02	

27	Xây dựng bia ghi dấu nơi thành lập Cục Chính trị - Tổng cục Cung cấp (nay là Tổng cục Hậu cần) Quân đội nhân dân Việt Nam	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,07	0,06		0,01	
28	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử nơi Báo nhân dân ra số đầu tiên ngày 11/3/1951	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,08	0,04		0,04	
29	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,35	0,35	0,35		
V	HUYỆN ĐỒNG HỖ		165,31	141,17	48,30	22,31	1,84
1	Khu dân cư Cầu Đất, xã Nam Hòa (bổ sung giai đoạn 1)	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,02	0,02	0,01		
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm Gò Cao	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,34	0,32	0,25	0,02	
3	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	28,81	26,07	9,40	2,70	0,04
4	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	25,85	20,71	6,94	5,11	0,03
5	Khu đô thị Nam Hưng Thái (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	22,53	18,27	7,00	3,89	0,37
6	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	7,50	6,99	5,57	0,49	0,02
7	Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	24,00	20,92	9,07	2,77	0,31
8	Trụ sở UBND thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,05	0,03	0,02	
9	Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Hỷ (bổ sung)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,01		
10	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lãng	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11			
11	Trường THCS Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,67	0,39		0,02	0,26
12	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11			
13	Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (Khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	15,30	13,22	2,48	1,61	0,47
14	Đường liên xã Khe Mo - Sông Cầu	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04	0,02		
15	Nhà văn hóa tổ dân phố 5	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,07			0,07	
16	Nhà văn hóa tổ dân phố 7	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,34				0,34
17	Nhà văn hóa xóm Lân Quan	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,06	0,06		
18	Nhà văn hóa xóm La Vương	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,16	0,16	0,10		

19	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35 kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán, huyện Đông Hồ	0,01	0,01	0,002		
		Xã Nam Hòa, huyện Đông Hồ	0,01	0,01			
20	Công trình xuất tuyến 110 kV Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hồ	0,02	0,02	0,01	0,003	
21	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đông Hồ	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hồ	0,002	0,002	0,001		
		Xã Hòa Thượng, huyện Đông Hồ	0,01	0,01	0,004		
		Xã Tân Lợi, huyện Đông Hồ	0,004	0,004	0,001		
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hồ	0,004	0,004	0,002		
22	Hồ chứa nước Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đông Hồ	39,25	33,65	7,34	5,60	
VI	HUYỆN ĐẠI TỪ		748,12	632,09	32,45	115,70	0,34
1	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	80,34	79,20	2,40	1,140	
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	31,40	31,40			
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao với xây dựng nông thôn mới tại xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,02	0,02	0,02		
3	Khu dân cư mới	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	76,00	44,17	0,69	31,83	
4	Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên (bổ sung thêm diện tích)	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2,68	1,00		1,60	0,08
5	Điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông (bổ sung thêm diện tích)	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,23	0,16	0,16	0,07	
6	Điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ (bổ sung thêm diện tích)	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	2,57	1,680	1,25	0,84	0,05
7	Mở rộng trụ sở UBND xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,06	0,06	0,06		
8	Trụ sở Công an - Quân sự xã La Bằng	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,26	0,26	0,24		
9	Trường Mầm non xã Lục Ba	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,50			0,50	
10	Trường Mầm non Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,43			0,43	
11	Trường THCS La Bằng	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,14			0,14	
12	Trung tâm văn hóa thể thao xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	3,00	3,00	3,00		
13	Sân vận động Trung tâm huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8,10	8,04	7,00	0,06	

14	Sân thể thao Trung tâm xã	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	1,10	1,03	0,28		0,07
15	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	7,33	6,84	6,00	0,49	
16	Khu đô thị sinh thái thể dục thể thao	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	297,42	248,24	0,31	49,18	
		Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	201,83	174,70	3,71	27,13	
17	Mở rộng khu 5 Thấu kính II Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2,25	2,25			
18	Mỏ titan Na Hoe	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	4,52	4,11	0,02	0,41	
19	Đường vào Khu di tích lịch sử truyền thống Thanh niên Việt Nam	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2,42	2,39	2,30	0,03	
20	Đường kết nối từ Quốc lộ 37 với đường ĐT 270 (đoạn qua tổ dân phố An Long)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	3,80	3,12	2,18	0,58	0,10
21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Linh, xã La Bằng, huyện Đại Từ	3,60	3,59	0,06	0,01	
22	Nhà văn hóa xóm Đầm Giáo, Bàu Châu	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,08	0,08	0,04		
23	Nhà văn hóa xóm 12	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,05	0,05	0,05		
24	Nhà văn hóa xóm Đầm Mụ	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,04	0,04			
25	Nhà văn hóa xóm Giữa 1, Đình 2	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,14	0,06	0,06	0,09	
26	Nhà văn hóa các xóm Đầm Cầu, Đoàn Kết, Làng Hưu, Làng Đảng	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,11		
27	Nhà văn hóa các xóm 11, Trại Mới, Trại Tre	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0,11	0,11	0,09		
28	Nhà văn hóa các xóm Đồng Mãng, Đồng Cọ, Đồng Dùm	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,66	0,64	0,29	0,02	
29	Nhà văn hóa các xóm Làng Thượng, Gò, Phở	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,29	0,16		0,13	
30	Nhà văn hóa các xóm Đồng Chung, Gò	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,06		
31	Nhà văn hóa các xóm Ngò, Sòng	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,26	0,20	0,20	0,06	
32	Chợ xã Đức Lương	Xã Đức Lương, huyện Đại Từ	0,55	0,55	0,55		
33	Nghĩa trang Vĩnh Hằng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,89	10,70	0,53	0,19	
34	Nghĩa trang nhân dân xóm Tiên Đốc	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	4,81	4,00	0,79	0,77	0,04
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		115,01	100,35	59,24	14,67	

1	Khu đô thị số 12 (bổ sung)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,63	5,59	4,56	1,04	
2	Khu đô thị kiểu mẫu Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	20,00	18,57	8,10	1,43	
3	Khu đô thị số 10	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	10,00	7,76	5,63	2,24	
4	Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Diềm Thụy) (bổ sung)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,73			0,73	
5	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức (bổ sung)	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	2,00	2,00	1,94		
6	Điểm dân cư phía Tây Bắc, xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	10,96	9,91	8,96	1,05	
7	Khu dân cư mới Ngọc Hà	Xã Nga My, huyện Phú Bình	10,00	9,20	6,60	0,80	
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,40	1,40	1,40		
8	Khu đô thị Phú Bình 1 (bổ sung)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,24	0,15	0,02	0,10	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,15			0,15	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,07			0,07	
9	Điểm dân cư nông thôn Đông Yên, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	4,93	4,67	4,02	0,26	
10	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: Cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND xã; Nhà làm việc bộ phận một cửa; Nhà đa năng)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,10	0,10			
11	Trạm sửa chữa Trường Quân sự Quân khu 1	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,31	0,25		0,06	
12	Hầm họp Huyện ủy trong căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,66	0,66			
13	Cải tạo, nâng cấp Đèn thờ các anh hùng liệt sỹ huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,40	0,40			
14	Khu công nghiệp Diềm Thụy (phần diện tích 170 ha)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	30,00	26,61	8,80	3,39	
15	Cụm công nghiệp Diềm Thụy (bổ sung)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	15,35	12,00	8,61	3,35	
16	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: Tuyến đường giao thông từ UBND xã Nhã Lộng đi Trường Mầm non Nhã Lộng)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,40	0,40	0,20		

17	Xây dựng điểm thu gom rác thải tập trung xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,01	0,01			
18	Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,67	0,67	0,40		
VIII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		29,88	26,35	1,17	2,71	0,82
1	Trường Mầm non Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,20	0,10		0,10	
2	Trường THPT Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	3,69	3,49	0,08	0,20	
3	Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên (Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 5)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,43	0,43	0,01		
4	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	25,00	21,81	1,05	2,38	0,82
5	Mở rộng đường giao thông nông thôn xóm Phú Nam 2	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,13	0,12		0,01	
6	Mở rộng đường giao thông nông thôn xóm Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,10	0,09	0,02	0,01	
7	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện theo phương án đa chia-đa nối	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,02	0,02			
8	Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,01	0,002	0,0008
		Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,02	0,01		0,007	0,0006
9	Cải tạo, nâng cấp Chợ Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,26	0,260			
IX	HUYỆN VÕ NHAİ		254,71	253,18	3,79	1,53	
1	Điểm dân cư nông thôn và Chợ Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	5,20	3,830	3,37	1,37	
2	Căn cứ chiến đấu, thao trường huấn luyện tổng hợp	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	238,94	238,94			
3	Nhà văn hóa Na Mấy	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10	0,10			
4	Nhà văn hóa Na Cà	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10	0,10			
5	Nhà văn hóa Na Đồng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,070			
6	Nhà văn hóa Cao Sơn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,09	0,09			
7	Nhà văn hóa Khe Cái	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,07			
8	Nhà văn hóa Khe Rạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			
9	Nhà văn hóa Khe Rịa	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
10	Nhà văn hóa Na Rang	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,11	0,11			

11	Nhà văn hóa xóm Suối Cạn	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,07	0,07	0,07		
12	Nhà văn hóa xóm Nà Kháo	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03	0,03	0,03		
13	Trường Tiểu học Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,30	0,30			
14	Mở rộng Trường THCS Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,28	0,23		0,05	
15	Mở rộng Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,50	0,50			
16	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biền xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	1,60	1,60	0,10		
17	Xuất tuyến trung áp sau trạm biến áp 110 kV Quang Sơn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,03	0,03	0,02	0,004	
18	Lắp đặt máy biến áp tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	0,01			
19	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đông Hy	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,41	0,30	0,20	0,11	
20	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35 kV nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,004	0,003	0,003	0,001	
21	Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	6,70	6,70			

Phụ lục II

Danh mục 18 dự án thu hồi đất (có chuyển mục đích sử dụng 530,27 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích) năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
	TỔNG		1.433,91	1.183,59	530,27	231,34	18,99
I	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		680,62	524,00	173,80	156,62	
1	Khu đô thị số 2 phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	29,00	24,30	14,00	4,70	
2	Khu dân cư Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	14,30	13,00	11,00	1,30	
3	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) (bổ sung)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	35,70	21,70	17,00	14,00	
4	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	26,60	15,00	4,00	
5	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	27,90	15,00	4,60	
6	Khu đô thị số 1 Cải Đan (bổ sung)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,80	12,80	12,80		
7	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	480,32	360,10	61,00	120,22	
8	Khu đô thị hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	45,40	37,60	28,00	7,80	
II	THỊ XÃ PHỔ YÊN		393,62	334,07	251,17	44,70	14,86
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	154,36	138,50	118,37	14,46	1,41
2	Khu dân cư An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	20,20	19,70	18,00	0,50	
3	Khu nhà ở xã hội dịch vụ thương mại và Khu nhà ở cao cấp Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	32,70	26,00	9,00	6,50	0,20

		Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	15,50	14,50	10,00	1,00	
4	Tái định cư xã Đông Cao	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	24,00	21,50	15,50	2,00	0,50
5	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	16,95	13,44	12,07	2,85	0,66
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	11,31	9,67	9,67	1,64	
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	6,29	5,81	5,81	0,48	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	2,39	1,82	1,82	0,57	
		Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	32,85	26,13	16,15	5,60	1,12
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	23,51	18,29	14,63	3,47	1,75
		Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	3,11	2,95	2,80	0,15	0,01
		Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	50,45	35,76	17,35	5,48	9,21
III	HUYỆN ĐẠI TỪ		61,87	59,47	24,91	2,40	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2,57	1,51	1,51	1,06	
		Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	9,54	9,33	0,99	0,21	
		Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	29,00	29,00	4,91		
2	Khu đô thị số 1 thuộc đô thị mới Yên Lãng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	20,76	19,63	17,50	1,13	
IV	HUYỆN ĐỒNG HỖ		223,67	197,68	30,41	21,86	4,13
1	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	22,67	18,25	11,66	4,25	0,17
2	Dự án chăn nuôi lợn gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh (bổ sung)	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	201,00	179,43	18,75	17,61	3,96
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		74,13	68,37	49,98	5,76	
1	Khu dân cư cửa ngõ Đông Nam tỉnh Thái Nguyên	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	29,13	24,43	17,36	4,70	
2	Khu dân cư Núi Ngọc	Xã Nga My huyện Phú Bình	25,72	25,13	17,88	0,59	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	19,28	18,81	14,74	0,47	

Phụ lục III**Danh mục 49 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng 39,46 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
	TỔNG		146,70	85,19	39,46	56,66	4,85
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		24,99	9,36	2,94	14,41	1,22
1	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Việt Mỹ	Xã Sơn Cầm, thành phố Thái Nguyên	5,74	4,62	2,56	1,12	
2	Khu thương mại dịch vụ và văn phòng Việt Cường	Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	0,55	0,55	0,18		
3	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cầm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	6,51			6,51	
		Xã Sơn Cầm, thành phố Thái Nguyên	12,20	4,20	0,20	6,78	1,22
II	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		0,15	0,15	0,15		
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,14	0,14	0,14		
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn thành phố Sông Công	0,02	0,02	0,02		
III	THỊ XÃ PHỔ YÊN		44,56	32,26	15,69	12,26	0,04
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	1,69	1,69	1,69		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,25	0,25	0,25		
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	2,13	2,13	2,13		
4	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,09	0,09	0,09		

5	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thể thao Cường Đại	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9,85	9,85	0,63		
6	Bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,99	0,99	0,40		
7	Mở rộng nhà máy sản xuất thuốc thú y Marphavet (giai đoạn 2)	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	1,35	1,35	0,99		
8	Khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình tại khu vực Mom Kiệu	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	28,20	15,90	9,50	12,26	0,04
IV	HUYỆN ĐỒNG HỖ		56,22	22,81	6,03	29,82	3,59
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,38	0,38	0,38		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04	0,04		
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,05	0,05	0,05		
4	Khu thương mại dịch vụ Phúc Thịnh	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,58	0,75	0,65	0,81	0,02
5	Khu vui chơi và giải trí Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,42	0,37	0,27	0,04	0,01
6	Siêu thị Đại Việt Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,60	0,40	0,29	0,18	0,02
7	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1,04	1,01	0,16	0,02	0,01
8	Mỏ chì kềm khu vực Hang Chùa	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	3,21	0,61	0,29	0,03	2,57
		Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,69	1,69			
9	Mỏ sắt Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	5,87	4,60	1,67	1,26	0,01
10	Công trình phụ trợ Mỏ sắt Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	3,21	2,74	1,86	0,15	0,32
11	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Hợp tác xã Tiên Hào)	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	15,43	3,35	0,05	12,08	
12	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty cổ phần An Thịnh)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	8,59	2,62		5,74	0,23
		Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	14,11	4,20	0,31	9,51	0,40
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		7,49	7,47	7,47	0,02	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,05	0,05	0,05		

2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	4,08	4,08	4,08		
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09		
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,29	0,29	0,29		
5	Khu dân cư xóm Hòa Bình (đầu giá)	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0,02	0,02	0,02		
6	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,09	0,090	0,09		
7	Nhà máy may GNG	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2,50	2,48	2,48	0,02	
8	Nhà thờ giáo họ Yên Sơn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,38	0,38	0,38		
VI	HUYỆN PHÚ BÌNH		0,49	0,49	0,31		
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,01	0,01	0,01		
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,21	0,21	0,21		
3	Khu trung bày, bán sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,27	0,27	0,10		
VII	HUYỆN VÕ NHAİ		12,05	11,90	6,13	0,15	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,31	0,31	0,31		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,04		
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,36	0,36	0,36		
4	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,06	0,06	0,06		
5	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,22	0,22	0,22		
6	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ truyền thống	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,37	0,37	0,37		
7	Mỏ vàng sa khoáng khu vực Khắc KIỆM	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	6,00	5,85	4,50	0,15	

8	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Yên Ngựa	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	4,53	4,53	0,20		
9	Nhà thờ giáo họ Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,16	0,16	0,08		
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		0,71	0,71	0,71		
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,61	0,61	0,61		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,10	0,10	0,10		
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		0,03	0,03	0,03		
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,02		
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,01	0,01	0,01		

Phụ lục IV**Điều chỉnh tên của 04 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình**

*(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tại phụ lục số IV kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt		Nay điều chỉnh lại như sau	
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất
19	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Điềm Thụy (Công ty Việt Á)	19	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Điềm Thụy, huyện Phú Bình
21	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	21	Khu nhà ở xã hội Điềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
22	Dự án Khu dân cư tại xã Điềm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc)	22	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Điềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
24	Dự án xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân)	24	Điểm dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình

Phụ lục V
Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa của 03 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên
(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tại phụ lục V kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng	Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa							Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
V	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG						V	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG							
3	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	23,00	21,00	12,00	2,00	3	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	23,00	19,80	18,00	3,20		

Tại phụ lục kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:							Tổng	Trong đó:		
					Đất trồng lúa								Đất trồng lúa		
II	THỊ XÃ PHỔ YÊN							II	THỊ XÃ PHỔ YÊN						
1	Cụm công nghiệp Tân Phú 1	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	38,40	36,80	12,60	1,60	1	Cụm công nghiệp Tân Phú 1	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	35,81	33,16	29,27	2,65		
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	36,10	34,30	16,20	1,80			Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	38,69	37,84	37,84	0,85		
		TỔNG	74,50	71,10	28,80	3,40			TỔNG	74,50	71,00	67,11	3,50		
2	Cụm công nghiệp Tân Phú 2	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	28,20	25,10	9,10	3,10	2	Cụm công nghiệp Tân Phú 2	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	29,13	25,15	23,40	3,98		
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	28,30	24,30	10,00	4,00			Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	27,37	25,05	21,40	2,32		
		TỔNG	56,50	49,40	19,10	7,10			TỔNG	56,50	50,20	44,80	6,30		

Phụ lục VI**Danh mục 04 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công và huyện Phú Bình đưa ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
TỔNG			227,57	204,14	88,47	23,43	
I	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		13,00	12,20	8,60	0,80	
1	Khu đô thị số 1, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	13,00	12,20	8,60	0,80	
II	HUYỆN PHÚ BÌNH		214,57	191,94	79,87	22,63	
1	Điểm dân cư Ngọc Long (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 1)	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	18,00	16,10	12,10	1,90	
2	Điểm dân cư Tiên Tiến (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 2)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	19,97	17,77	11,80	2,20	
3	Khu Thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	44,20	40,07	15,17	4,13	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	89,96	80,20	26,10	9,76	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	42,44	37,80	14,70	4,64	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 147/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Đề án Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị phê chuẩn Đề án “Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025”; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

(Có tóm tắt Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 147/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản nhằm quản lý khai thác, sử dụng khoáng sản có hiệu quả kinh tế - xã hội, gắn với bảo vệ môi trường. Cụ thể hóa các quy định của pháp luật về khoáng sản, giúp các ngành, các cấp xác định và phối hợp có hiệu quả thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh

- Thực hiện tốt việc tích hợp các quy hoạch khoáng sản vào quy hoạch tỉnh, đảm bảo 100% các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên;

- 100% mỏ được cấp phép phù hợp với quy hoạch; việc cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đúng thẩm quyền và đúng trình tự quy định của pháp luật;

- 100% mỏ phải hoàn thành thẩm định thiết kế khai thác mỏ trước khi đi vào khai thác.

1.2.2. Nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, gắn với bảo vệ môi trường, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ hoạt động khoáng sản

- 100% mỏ thuộc diện phải đấu giá được tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản để lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

- 100% mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh được xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- 100% các mỏ khai thác đúng thiết kế mỏ đã được thẩm định, phê duyệt;

- 100% các mỏ hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trước khi đi vào khai thác;

- 100% doanh nghiệp phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với các mỏ được cấp phép trong kỳ hạn.

1.2.3. Ngăn chặn kịp thời tình trạng khai thác, tàng trữ, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh

- 100% các vụ việc khai thác, vận chuyển, tàng trữ, tiêu thụ khoáng sản trái phép và các hành vi gian lận thương mại khi phát hiện được xử lý đúng quy định của pháp luật;

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khai thác khoáng sản và cộng đồng dân cư về quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

2. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

2.1. Kịp thời ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản

Tiến hành rà soát, kịp thời xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của tỉnh, để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng cải cách hành chính, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về tài nguyên khoáng sản và tình hình thực tế của tỉnh. Rà soát những quy định của pháp luật hiện còn chưa phù hợp với thực tế, gây khó khăn trong công tác quản lý đề kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung theo quy định.

2.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, kiến thức pháp luật về tài nguyên khoáng sản và các quy định pháp luật liên quan

- Tiếp tục tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chính sách, quy định trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản đến mọi tầng lớp Nhân dân với nhiều hình thức và phương pháp phù hợp để nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành và ý thức chấp hành pháp luật về tài nguyên khoáng sản của các tổ chức, cá nhân và Nhân dân.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý tài nguyên khoáng sản, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản cho cán bộ, công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các lực lượng chuyên ngành để nâng cao kiến thức và ý thức trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản tại địa phương.

- Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị các cấp tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Đẩy mạnh tuyên truyền các chính sách, quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản trên chuyên mục Tài nguyên và Môi trường của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Báo Thái Nguyên.

- Kịp thời tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sau khi được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện tốt các quy định của pháp luật trong khai thác khoáng sản.

2.3. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính

- Thực hiện tốt công tác kiểm soát thủ tục hành chính, kịp thời rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tài nguyên khoáng sản, đảm bảo rút ngắn thời gian thực hiện, đơn giản hóa quy trình, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính theo quy định

- Tiếp tục xây dựng, ban hành và chuẩn hóa quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực khoáng sản theo hướng điện tử hóa, cập nhật quy trình điện tử cho các thủ tục hành chính để vận hành trên Hệ thống một cửa điện tử và công dịch vụ công của tỉnh và quốc gia.

- Ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác quản lý; thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên ngành về địa chất khoáng sản phục vụ các nhiệm vụ chuyên đổi số của ngành và xây dựng chính quyền điện tử, Chính phủ điện tử.

- Tổ chức tập huấn, phổ biến, hướng dẫn quy trình thực hiện thủ tục hành chính về lĩnh vực tài nguyên, khoáng sản và các thủ tục liên quan khi cấp phép đầu tư cho các tổ chức, cá nhân; công bố công khai quy trình hướng dẫn tổng thể thủ tục hành chính cấp phép hoạt động tài nguyên khoáng sản trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Định kỳ tổ chức các hội nghị đối thoại để giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp hoạt động khoáng sản trong việc thực thi các quy định của pháp luật về tài nguyên khoáng sản.

2.4. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy hoạch về tài nguyên khoáng sản

- Rà soát, xác định được nhu cầu khoáng sản; điều chỉnh, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên làm căn cứ cho công tác quản lý, cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định. Nâng cao chất lượng các nội dung quy hoạch về tài nguyên khoáng sản, đảm bảo phù hợp với quy hoạch về tài nguyên khoáng sản của quốc gia.

- Công bố công khai các quy hoạch về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh; các khu vực thuộc diện dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia; các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được phê duyệt.

- Đăng tải công khai các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên trang Website của Ủy ban nhân dân tỉnh và các phương tiện thông tin đại chúng.

2.5. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định hồ sơ, đảm bảo việc tham mưu cấp phép đúng quy định của pháp luật và chủ trương của tỉnh

- Thực hiện việc thẩm định hồ sơ cấp phép về khoáng sản đảm bảo chặt chẽ, đúng trình tự, đúng quy hoạch đã được phê duyệt, nhất là trong cấp phép hoạt động khoáng sản cần gắn khai thác với chế biến, sử dụng khoáng sản để

làm ra sản phẩm kim loại, hợp kim hoặc các sản phẩm khác có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản ngay từ khâu tiếp nhận hồ sơ, thành lập hội đồng thẩm định. Trong đó cần tăng cường công tác phân tích, đánh giá kỹ về một số nội dung: Hiệu quả về kinh tế; công nghệ sản xuất; công nghệ khai thác; năng lực tài chính, kinh nghiệm của chủ dự án; điều kiện thực tế địa bàn triển khai dự án; các biện pháp bảo vệ môi trường của dự án...

2.6. Nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các hoạt động khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường

- Yêu cầu, bắt buộc các tổ chức, cá nhân thực hiện khai thác khoáng sản đúng thiết kế mỏ đã được thẩm định, phê duyệt. Thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với các mỏ được cấp phép trong kỳ hạn.

- Sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính bền vững, lâu dài, giảm thiểu tới mức tối đa những tác động tiêu cực của hoạt động khoáng sản tới môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội. Khuyến khích các tổ chức cá nhân đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản để tiết kiệm tài nguyên, tăng giá trị của khoáng sản, giảm thiểu tối đa những tác động tiêu cực tới môi trường.

- Đẩy mạnh công tác thăm dò mở rộng mỏ, điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản; khuyến khích các doanh nghiệp đã được cấp mỏ đầu tư thăm dò mở rộng (các khu vực xung quanh và xuống sâu), khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, tìm kiếm, phát hiện mỏ mới ở độ sâu nhằm đánh giá đầy đủ, toàn diện tiềm năng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh; tăng cường tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản bằng nhiều hình thức theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp trong “Đề án tăng cường công tác quản lý nhà nước, chống thất thu thuế trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản và đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

- Bảo đảm quyền lợi của Nhân dân nơi có mỏ khoáng sản được khai thác, chế biến; có phương án hỗ trợ kinh phí đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng trong khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phúc lợi cho địa phương nơi có khoáng sản được khai thác; kết hợp khai thác với xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ, phục hồi môi trường theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản; ưu tiên sử dụng lao động người địa phương, cùng với chính quyền địa phương bảo đảm việc chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân có đất bị thu hồi để khai thác khoáng sản; thực hiện điều tiết các khoản thu từ hoạt động khai thác khoáng sản để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

2.7. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên khoáng sản

- Chỉ đạo các cấp, các ngành phối hợp với Thanh tra tỉnh xây dựng kế hoạch thanh, kiểm tra liên ngành, chuyên ngành tập trung vào nội dung: Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, nhất là trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và việc thực hiện ký cam kết; việc chấp hành các chỉ định của Giấy phép khai thác và các quy định của pháp luật về khoáng sản của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản; giải quyết kịp thời các đơn, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên khoáng sản; tăng cường kiểm tra việc chấp hành tuân thủ thiết kế mỏ, công suất khai thác và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với các mỏ được cấp phép trong kỳ hạn.

- Thực hiện công tác hậu kiểm đối với các tổ chức, cá nhân sau cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân theo quy định.

2.8. Ngăn chặn tình trạng khai thác, tàng trữ, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh

- Kiện toàn Ban chỉ đạo quản lý tài nguyên khoáng sản của tỉnh và của các huyện có nhiều khoáng sản; thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại các khu vực giáp ranh giữa tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh, thành phố khác.

- Tăng cường hoạt động của Đội kiểm tra, kiểm soát liên ngành về khoáng sản của cấp tỉnh, cấp huyện; nâng cao trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; thành lập Đội kiểm tra liên ngành về khoáng sản ở các xã có nhiều khoáng sản.

- Xử lý nghiêm các vi phạm của các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là người đứng đầu nếu để xảy ra tình trạng khai thác, tàng trữ, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép.

- Tổ chức thực hiện việc ký cam kết của người đứng đầu giữa các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thực hiện nghiêm chế độ báo cáo cung cấp thông tin trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 148/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị thông qua Đề án bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

(Có tóm tắt Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu

Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn điều lệ 50.000 triệu đồng theo quy định; góp phần đẩy mạnh thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh về nguồn vốn bảo vệ môi trường dưới hình thức cho vay lãi suất ưu đãi đối với các chương trình, dự án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, từ đó khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Quy mô

- Hằng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh cho các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh vay ưu đãi từ 05 - 10 dự án, công trình bảo vệ môi trường. Hạn mức cho vay tối đa với một dự án, công trình không quá 15% vốn điều lệ của Quỹ. Thời gian vay vốn từ 03 - 05 năm.

- Đa dạng hóa các loại hình vay vốn gồm: Đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động, đầu tư hệ thống thu gom, vận hành, xử lý chất thải; xử lý chất thải chăn nuôi của các trang trại; xây dựng hệ thống xử lý nước thải, khí thải; xử lý chất thải nguy hại; xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp, làng nghề và các đối tượng khác theo quy định pháp luật.

3. Giải pháp

- Đẩy mạnh hoạt động cho vay với lãi suất ưu đãi đầu tư bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả nguồn vốn đã cấp cho Quỹ; hỗ trợ cho vay ưu đãi bảo vệ

môi trường đối với các dự án có quy mô lớn, có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tăng cường triển khai giới thiệu trên các phương tiện thông tin tuyên truyền, tiếp xúc trực tiếp, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tiếp cận nguồn vốn ưu đãi từ Quỹ; tổ chức Hội nghị khách hàng thường niên để giới thiệu, quảng bá chính sách ưu đãi của tỉnh trong thu hút đầu tư nói chung và khuyến khích đầu tư bảo vệ môi trường; tiếp nhận, thẩm định các hồ sơ vay vốn đảm bảo nhanh chóng, chất lượng; quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn điều lệ được cấp của Quỹ.

- Định kỳ kiểm tra, giám sát các dự án đã vay vốn của Quỹ Bảo vệ môi trường, đôn đốc thu hồi nợ gốc và lãi phát sinh đúng kỳ hạn; đảm bảo không phát sinh nợ xấu, nợ quá hạn, nợ khó đòi.

4. Kinh phí thực hiện

- Tổng kinh phí thực hiện: 14.858 triệu đồng;
- Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

5. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2021 - 2025./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 149/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Chương trình ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ
phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 07/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Nghị định số 41/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng ngừa, phát hiện và chuẩn bị ứng phó nguy cơ, sự cố hóa học, sinh học, bức xạ và hạt nhân giai đoạn 2019 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Chương trình ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

(Có tóm tắt Chương trình kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH

**Ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển
kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**
*(Kèm theo Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Ứng dụng rộng rãi và hiệu quả năng lượng nguyên tử trong các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên; đẩy mạnh tiếp cận, chuyển giao công nghệ và ứng dụng năng lượng nguyên tử trong lĩnh vực y tế, nâng cao năng lực quản lý, hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn, an ninh bức xạ và hạt nhân trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, tài nguyên và môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đẩy mạnh, chuyển giao các ứng dụng kỹ thuật chuyên sâu về điều trị can thiệp tiên tiến, kỹ thuật điện quang, y học hạt nhân, xạ trị phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh tại các bệnh viện của tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt tại các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh.

- Tiếp nhận chuyển giao các kỹ thuật ứng dụng năng lượng nguyên tử và triển khai thực hiện từ 05 đến 10 mô hình trình diễn sản phẩm nông nghiệp; các mô hình được tỉnh xác định và đảm bảo nhân diện rộng trên toàn tỉnh.

- Tiếp nhận chuyển giao các kỹ thuật ứng dụng năng lượng nguyên tử trong quan trắc môi trường, quản lý nguồn nước ngầm; khảo sát xói mòn và chất lượng đất; kiểm soát ô nhiễm môi trường đất - nước, rò rỉ đê đập và các hồ chứa nước.

- Chuyển giao và ứng dụng các kỹ thuật đồng vị phóng xạ trong quản lý chất lượng công trình xây dựng, dây chuyền sản xuất và chất lượng sản phẩm công nghiệp.

- Nâng cao năng lực quản lý, đảm bảo an toàn, an ninh bức xạ và hạt nhân.
- Xây dựng và đăng tải 250 bản tin, 10 ấn phẩm, 02 phim tư liệu trên Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ; tổ chức từ 05 đến 10 diễn đàn và hội thảo, triển lãm những thành tựu về ứng dụng năng lượng nguyên tử ở trong và ngoài tỉnh.

- Tổ chức 05 lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật và công nghệ ứng dụng bức xạ nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý, đảm bảo an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ, nghiên cứu và triển khai đến các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức có liên quan trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung

2.1. Phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội

- Đối với lĩnh vực y tế:
 - + Phát triển kỹ thuật điện quang can thiệp tiên tiến dưới hướng dẫn của thiết bị X-quang tăng sáng, thiết bị chụp mạch số hóa xóa nền;
 - + Chuyên gia và ứng dụng các kỹ thuật điều trị y học hạt nhân sử dụng đồng vị phóng xạ I-131 đối với các bệnh nhân ung bướu;
 - + Tiếp cận và định hướng ứng dụng các kỹ thuật xạ trị tiên tiến trong điều trị bệnh nhân ung thư.
- Đối với lĩnh vực nông nghiệp:
 - + Ứng dụng một số chế phẩm từ bức xạ phục vụ phát triển nông nghiệp hữu cơ;
 - + Ứng dụng các chế phẩm phân bón lá vi lượng bổ sung Chitosan và Xanthan chiếu xạ làm tăng năng suất và chất lượng cây chè;
 - + Ứng dụng chế phẩm hữu cơ đất hiếm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng kháng bệnh, giúp tăng trưởng vật nuôi và tăng chất lượng thực phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm, gia tăng giá trị sản phẩm;
 - + Ứng dụng vi lượng đất hiếm và khoáng Vermiculite bổ sung vào phân hữu cơ để canh tác cây ăn quả và cây chè nhằm tăng năng suất, chất lượng, hạn chế dùng thuốc bảo vệ thực vật và giúp cải tạo đất và tiết kiệm nước tưới.
- Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường:

- + Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân phục vụ công tác quản lý ô nhiễm nguồn nước tại các khu công nghiệp, khu sản xuất;
- + Ứng dụng kỹ thuật địa chất thủy văn đồng vị đánh giá ô nhiễm và bảo vệ nguồn nước ngầm cấp nước cho thành phố Sông Công và thành phố Thái Nguyên;
- + Ứng dụng kỹ thuật đồng vị trong quản lý tài nguyên đất độc, xói mòn.
- Đối với lĩnh vực công nghiệp và xây dựng:
 - + Ứng dụng kỹ thuật đánh dấu phóng xạ, soi chiếu Gamma trong khảo sát hệ thống công nghiệp, công trình xây dựng cầu đường;
 - + Nâng cao năng lực quản lý chất thải phóng xạ có nguồn gốc tự nhiên trong công nghiệp khai thác và chế biến quặng, khoáng sản.

2.2. Xây dựng và phát triển tiềm lực ứng dụng năng lượng nguyên tử bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hỗ trợ, quy trình và năng lực quản lý an toàn, an ninh bức xạ và hạt nhân

- Kiểm soát và quản lý hoạt độ phóng xạ I-ốt (I-131) trong không khí tại khu điều trị tuyến giáp của các bệnh viện và đề xuất các giải pháp kỹ thuật.
- Tăng cường năng lực bảo đảm an toàn, an ninh nguồn phóng xạ tại các cơ sở có nguồn phóng xạ và kiểm soát, phát hiện vật liệu phóng xạ có trong rác thải, phế liệu.
 - Nâng cao năng lực chuẩn bị và ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân cấp tỉnh.
 - Xây dựng bản đồ số phóng xạ môi trường trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2.3. Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo và xây dựng đội ngũ chuyên gia làm chủ các kỹ thuật ứng dụng năng lượng nguyên tử của tỉnh Thái Nguyên

- Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về năng lượng nguyên tử từ cơ bản đến nâng cao và các kỹ thuật ứng dụng trong các lĩnh vực nông nghiệp, tài nguyên và môi trường, công nghiệp, xây dựng, y tế;
- Tăng cường cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu về các kỹ thuật ứng dụng năng lượng nguyên tử;
- Đề xuất các giải pháp và kế hoạch phát triển năng lực ứng dụng năng lượng nguyên tử cho các cán bộ quản lý, nghiên cứu.

2.4. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về ứng dụng năng lượng nguyên tử

- Biên soạn một số ấn phẩm, tài liệu, tờ gấp giới thiệu về các sản phẩm, công nghệ, dịch vụ ứng dụng năng lượng nguyên tử trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ công tác thông tin, truyền thông tới các tổ chức, doanh nghiệp, người dân trên địa bàn tỉnh;

- Biên soạn, đăng tải các tin, bài về ứng dụng kỹ thuật năng lượng nguyên tử trong các lĩnh vực trên các phương tiện thông tin của tỉnh, trang thông tin điện tử của tỉnh và các sở, ban, ngành; tổ chức giới thiệu về ứng dụng năng lượng nguyên tử tại các hội nghị, hội thảo, tổ chức triển lãm, trưng bày về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí dự kiến triển khai thực hiện giai đoạn 2021 - 2025: 86.490 triệu đồng (*Bằng chữ: Tám mươi sáu tỷ, bốn trăm chín mươi triệu đồng*).

Trong đó: Ngân sách nhà nước: 34.050 triệu đồng; kinh phí đối ứng của các cơ sở y tế, công nghiệp, nông nghiệp, tài nguyên môi trường và các nguồn kinh phí hợp pháp khác: 52.440 triệu đồng.

4. Giải pháp thực hiện

- Tăng cường tổ chức triển khai các nhiệm vụ, đề tài khoa học, nghiên cứu, lựa chọn các ứng dụng, quy trình kỹ thuật sử dụng công nghệ bức xạ và đồng vị phóng xạ đối với từng lĩnh vực y tế, nông nghiệp, tài nguyên và môi trường, công nghiệp và xây dựng phù hợp với điều kiện kinh tế, định hướng phát triển của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nguồn nhân lực triển khai hiệu quả các ứng dụng, công nghệ bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ các ngành kinh tế - xã hội.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá các nhiệm vụ, đề tài triển khai hằng năm, huy động tổng hợp các nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước, nguồn kinh phí đối ứng của các cơ sở y tế, công nghiệp, nông nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để xây dựng nhiệm vụ, đề tài mới phù hợp với nhu cầu và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục cải cách hành chính, tài chính, đảm bảo triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, đề tài đề xuất và đặt hàng, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thực hiện kịp thời và đáp ứng chất lượng, nội dung, yêu cầu của chương trình.

- Tăng cường đối thoại giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp sản xuất, hộ nông nghiệp quy mô lớn, để kịp thời xác định nhu cầu và lựa chọn kỹ thuật ứng dụng năng lượng nguyên tử phù hợp đảm bảo thực hiện hiệu quả chương trình.

- Huy động tổng hợp các nguồn kinh phí: Từ ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí đối ứng của các cơ sở y tế, công nghiệp, nông nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác; cấp vốn kịp thời cho các nhiệm vụ, đề tài đã được phê duyệt triển khai; trang bị cơ sở vật chất phù hợp theo yêu cầu triển khai nhiệm vụ.

- Nâng cao trình độ các cán bộ quản lý ngành và cơ sở, theo chức năng nhiệm vụ của các sở, ngành; tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ, đề tài đã triển khai; định kỳ tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện của Chương trình./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 150/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trại thực nghiệm
của Trung tâm phát triển khoa học và công nghệ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trại thực nghiệm của Trung tâm phát triển khoa học và công nghệ; Báo cáo

thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trại thực nghiệm của Trung tâm phát triển khoa học và công nghệ, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

Xây dựng cơ sở hạ tầng Trại thực nghiệm đồng bộ, đáp ứng nhu cầu triển khai nghiên cứu ứng dụng các công nghệ cao, tiên tiến trong các lĩnh vực khoa học nông nghiệp, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học y dược, góp phần nâng cao năng lực của các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh. Tạo không gian hiện đại, đồng bộ phù hợp với quy hoạch chung mang tính định hướng lâu dài nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển khoa học và công nghệ.

2. Quy mô đầu tư

- Công trình dự kiến khai thác quỹ đất theo quy hoạch với tổng diện tích khu đất: 3,82 ha; cấp công trình: Cấp III.

- Xây dựng mới đồng bộ các hạng mục: Nhà lưới để nhân giống và sản xuất sản phẩm công nghệ cao; nhà nuôi cấy mô, bảo tồn lưu trữ gen; hệ thống nhà xưởng phục vụ nghiên cứu ứng dụng; nhà làm việc và giới thiệu sản phẩm; nhà kho, sơ chế, bảo quản giống, kho lạnh; nhà bảo vệ; nhà để xe; chuồng trại chăn nuôi...

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật.

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 49.998 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách địa phương (từ nguồn bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất một số đơn vị thuộc tỉnh được xây dựng trên cơ sở phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất và nguồn vốn huy động hợp pháp khác).

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xóm Ao Miếu, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý III năm 2022: Lập, trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và tổng mức đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

- Quý IV năm 2022 đến Quý IV năm 2025: Lựa chọn nhà thầu, tổ chức thi công các hạng mục công trình; thanh quyết toán vốn đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 151/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án thuộc lĩnh vực giao thông tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định chủ trương đầu tư một số dự án thuộc lĩnh vực giao thông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 07 dự án thuộc lĩnh vực giao thông tỉnh Thái Nguyên, gồm:

1. Dự án nâng cấp, mở rộng đường gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km 0+00-Km 2+100) (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).
2. Dự án đường vành đai I (Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đông Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).
3. Dự án đường kết nối ĐT.265 (Xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).
4. Dự án đường kết nối Quốc lộ 37, đường vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (Đoạn từ cầu Xuân Phương - Cầu Mây) (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).
5. Dự án đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình đoạn từ Km 3+516,9 đến Km5+434,18 và ĐT.261 - giai đoạn II (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).
6. Dự án xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ (*chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).
7. Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập (*chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi của từng dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1 Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV,
Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**Dự án nâng cấp, mở rộng đường gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km 0+00 - Km 2+100)**

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Mục tiêu đầu tư

Phát triển hạ tầng giao thông, đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội khu vực thị xã Phổ Yên và các địa phương lân cận, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX.

2. Quy mô đầu tư

Nâng cấp, mở rộng đường gom từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km 0+00 - Km 2+100) với chiều dài tuyến 2,1 km, cụ thể:

- Đoạn từ Km 0+00 đến Km 0+550: Bề rộng nền đường (Bn) 12 m, bề rộng mặt đường (Bm) 11 m (bao gồm cả lề gia cố); bề rộng lề đất (Blđ) $2 \times 0,5 \text{ m} = 1 \text{ m}$.

- Đoạn từ Km 0+550 đến Km 2+100: Bề rộng nền đường (Bn) 20,5 m, bề rộng mặt đường (Bm) $2 \times 9 \text{ m} = 18 \text{ m}$; bề rộng dải phân cách giữa (Bdpc) 1,5 m, bề rộng lề đất (Blđ) $2 \times 0,5 = 1 \text{ m}$.

- Nâng cấp, mở rộng cầu Gò Trôi (Km 2+00): Cầu dầm bê tông cốt thép dự ứng lực, quy mô bề rộng (B_c) 20,5 m (mặt xe chạy 19,5 m, lan can $2 \times 0,5 \text{ m}$).

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, chiếu sáng, hệ thống an toàn giao thông.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 60.500 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

- Ngân sách địa phương từ vốn đầu tư công: 34.922 triệu đồng;

- Ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 25.578 triệu đồng.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

Năm 2022 - 2023: Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Năm 2024: Nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng./

Phụ lục II**Dự án đường Vành đai I (Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ**

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Mục tiêu đầu tư

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trong khu vực, đảm bảo tính liên kết vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các huyện Phú Lương và Đồng Hỷ.

- Khai thác hiệu quả quỹ đất hai bên đường, đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các khu cụm công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ.

2. Quy mô đầu tư

Tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 14,1 km bao gồm: Tuyến đường vành đai I (đoạn đầu từ Bờ Đậu, Phú Lương - điểm đầu tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ với chiều dài khoảng 6,8 km); Tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ (đoạn từ vành đai I đến cầu Linh Nham với chiều dài khoảng 7,3 km), cụ thể như sau:

- Đoạn Km 0+00 - Km 5+100 thuộc địa phận huyện Phú Lương, thành phố Thái Nguyên: Bề rộng nền đường (Bn) 12 m, bề rộng mặt đường (Bm) 11 m (bao gồm cả lề gia cố), bề rộng lề đất (Blđ) $2 \times 0,5 \text{ m} = 1 \text{ m}$.

- Đoạn Km 5+100 - Km 6+800 thuộc địa phận huyện Đồng Hỷ: Bề rộng nền đường (Bn) 30m, bề rộng mặt đường (Bm) $2 \times 7,5 \text{ m} = 15 \text{ m}$, bề rộng dải phân cách giữa (Bdpc) 3 m, bề rộng vỉa hè (Bvh) $2 \times 6,0 \text{ m} = 12 \text{ m}$.

- Đoạn Km 6+800 - Km 12+900 thuộc địa phận huyện Đồng Hỷ: Bề rộng nền đường Bn=27 m, bề rộng mặt đường (Bm) $2 \times 7,5 \text{ m} = 15 \text{ m}$, bề rộng dải phân cách giữa (Bdpc) 2 m, bề rộng vỉa hè (Bvh) $2 \times 5 \text{ m} = 10 \text{ m}$.

- Đoạn từ Km 12+900 - Km 14+100 nằm trên đường tỉnh ĐT.269D, thuộc địa phận huyện Đồng Hỷ: Bề rộng nền đường (Bn) 9 m, bề rộng mặt đường (Bm) 8 m (bao gồm cả lề gia cố), bề rộng lề đất (Blđ) $2 \times 0,5 \text{ m} = 1 \text{ m}$.

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống an toàn giao thông và các công trình khác trên tuyến.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 1.152.450 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; nguồn tăng thu, vượt thu (nếu có) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Phú Lương, huyện Đông Hỷ và thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022 - 2024: Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

- Năm 2025: Nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng./.

Phụ lục III

Dự án đường kết nối ĐT.265 (Xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Mục tiêu đầu tư

- Tăng cường tính kết nối giao thông giữa tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Bắc Giang nói chung và kết nối huyện Võ Nhai với huyện Yên Thế nói riêng.
- Khắc phục tình trạng đi lại khó khăn cho Nhân dân trong vùng, tạo động lực phát triển cho các xã vùng sâu, vùng xa của huyện Võ Nhai;
- Thúc đẩy lưu thông hàng hóa, phát triển du lịch, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo quy hoạch.

2. Quy mô đầu tư

Tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 6,2 Km, trong đó điểm đầu giao với ĐT.265 tại Km 21+500 thuộc địa phận xã Bình Long, huyện Võ Nhai; điểm cuối giao với điểm cuối dự án đường nối Quốc lộ 37 - Quốc lộ 17 - Võ Nhai của Bắc Giang, cụ thể như sau:

- Bề rộng nền đường (Bn) 9 m, bề rộng mặt đường (Bm) 8 m (bao gồm cả lề gia cố), bề rộng lề đất (Blđ) $2 \times 0,5 \text{ m} = 1 \text{ m}$.
- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và các công trình khác trên tuyến.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 291.055 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022 - 2024: Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

- Năm 2025: Nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng./.

Phụ lục IV**Dự án đường kết nối QL37, đường Vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (Đoạn từ cầu Xuân Phương - Cầu Mây)**

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Mục tiêu đầu tư

Từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông, nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế xã hội theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực huyện Phú Bình nói riêng và tỉnh Thái Nguyên nói chung, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX; khai thác hiệu quả quỹ đất hai bên đường theo định hướng quy hoạch sử dụng đất; tăng thêm cơ hội thu hút đầu tư, phát triển các khu cụm công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ; chuyển đổi ngành nghề, nâng cao thu nhập cho Nhân dân.

2. Quy mô đầu tư

Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,23 Km, trong đó điểm đầu giao với đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội tại Km 278+00, điểm cuối giao với Quốc lộ 37 tại Km 104+900, cụ thể như sau:

- Bề rộng nền đường (Bn) 22,5 m, bề rộng mặt đường (Bm) $2 \times 10 \text{ m} = 20 \text{ m}$ (bao gồm cả lề gia cố), bề rộng dải phân cách giữa (Bdpc) 1,5 m, bề rộng lề đất (Blđ) $2 \times 0,5 \text{ m} = 1 \text{ m}$.

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và các công trình khác trên tuyến.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 274.853 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022 - 2024: Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

- Năm 2025: Nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng./.

Phụ lục V**Dự án đường nối QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình đoạn từ Km 3+516,9 đến Km 5+434,18 và ĐT261 - giai đoạn II**

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021

của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Mục tiêu đầu tư

Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giao thông theo quy hoạch Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Yên Bình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng cao để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực thị xã Phổ Yên nói riêng và tỉnh Thái Nguyên nói chung, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX; đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ; giảm thiểu ùn tắc, tai nạn giao thông trong khu vực.

2. Quy mô đầu tư

Tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 1,9 km, trong đó điểm đầu tại Km 3+516,9, điểm cuối Km 5+434,18 giao với đường tỉnh ĐT.261 tại Km 47+350,54, cụ thể như sau:

- Đầu tư hoàn chỉnh 1/2 nền, mặt đường còn lại bên phải tuyến theo quy hoạch: Bề rộng nền đường (Bn) 23,5 m, bề rộng mặt đường (Bm) 15,5 m, bề rộng dải phân cách giữa (Bdpc) 2 m (Bên trái), bề rộng vỉa hè (Bvh) 6 m (Bên phải).

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống an toàn giao thông.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 82.282 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

-
- Năm 2022 - 2024: Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án và triển khai thực hiện theo đúng quy định.
 - Năm 2025: Nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng./.

Phụ lục VI**Dự án xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ**

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Mục tiêu đầu tư

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo quỹ đất phát triển hai bên đường, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển hạ tầng du lịch, dịch vụ trên địa bàn huyện Đại Từ, tạo động lực để huyện Đại Từ phấn đấu đến năm 2025 cơ bản đạt chuẩn thị xã.

- Kết nối trực tiếp ĐT.270 với ĐT.261 tạo tuyến tránh thị trấn Hùng Sơn, kết nối Khu du lịch Hồ Núi Cốc với các khu du lịch quan trọng khác của tỉnh và các vùng lân cận.

2. Quy mô đầu tư

Tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 2km, trong đó điểm đầu Km 0+00 giao với ĐT.270 tại Km 20+400, thuộc địa phận thị trấn Hùng Sơn, điểm cuối Km 2+00 giao với ĐT.261 tại Km 1+600 thuộc địa phận xã Bình Thuận, cụ thể như sau:

- Bề rộng nền đường (Bn) 27 m, bề rộng mặt đường (Bm) $2 \times 10 \text{ m} = 20 \text{ m}$, bề rộng dải phân cách giữa (Bdpc) 1 m, bề rộng vỉa hè (Bvh) $2 \times 3 \text{ m} = 6 \text{ m}$.

- Xây dựng cầu An Long: Tải trọng thiết kế HL93, tải trọng người đi bộ $3 \times 10^{-3} \text{ Mpa}$, chiều dài cầu dự kiến 120 m, bề rộng cầu 27 m.

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống an toàn giao thông và các công trình khác trên tuyến.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 350.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

- Ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 150.000 triệu đồng;

- Ngân sách địa phương do huyện Đại Từ quản lý (nguồn thu tiền sử dụng đất, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác): 200.000 triệu đồng.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022 - 2024: Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

- Năm 2025: Nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng./.

Phụ lục VII**Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập**
*(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***1. Mục tiêu đầu tư**

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng để triển khai các cụm công nghiệp dọc theo tuyến, thu hút các nhà đầu tư có công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, thu hút được nhiều lao động trực tiếp, tăng thu ngân sách; tạo thuận lợi phát triển các lĩnh vực dịch vụ, các đô thị theo hướng dịch vụ liên kết và hỗ trợ cho các cụm công nghiệp.

2. Quy mô đầu tư

- Tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 9,30km. Quy mô mặt cắt ngang $B_n=19,50m$ (bề rộng mặt đường (Bm) 10,5 m, vỉa hè (Bvh) 2 x 4,5 m), khoảng lùi từ mép ngoài lộ giới ra mỗi bên từ 0-6 m. Lộ giới cách mép mặt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên 20 m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng 02 lớp trên lớp móng cấp phối đá dăm đảm bảo $E_{yc} \geq 155$ Mpa.

- Về tiêu chuẩn kỹ thuật: Đường phố chính đô thị thứ yếu, $V_{tk}=60$ km/h cho khu vực đồng bằng và đồi.

- Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, chiếu sáng và các công trình khác trên tuyến đầu tư hoàn thiện đồng bộ.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 863.120 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

- Ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 652.000 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương (vốn cấp huyện, vốn huy động hợp pháp khác): 211.120 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách thành phố Thái Nguyên đối ứng giải phóng mặt bằng: 170.000 triệu đồng.

+ Ngân sách thành phố Sông Công đối ứng giải phóng mặt bằng: 41.120 triệu đồng.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Lương Sơn, xã Tân Quang, thành phố Sông Công; phường Tích Lương, phường Tân Lập, phường Thịnh Đán và xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022 - 2024: Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

- Năm 2025: Nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 152/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

(Có tóm tắt Chương trình kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH

Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, phát triển mạng lưới, quy mô trường lớp một cách hợp lý gắn với việc nâng cao chất lượng giáo dục. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học và trường chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục quan tâm giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mạng lưới, quy mô, loại hình trường lớp

a) Mạng lưới trường lớp

Đến năm 2025, toàn tỉnh sẽ có 705 trường (Trong đó 694 trường mầm non và phổ thông), tăng 11 trường so với thời điểm 31/12/2020, cụ thể:

- Cấp học mầm non: 250 trường (Tăng 07 trường gồm: 04 trường mầm non thuộc thành phố Thái Nguyên, 01 trường thuộc thị xã Phổ Yên, 01 trường thuộc thành phố Sông Công và 01 trường thuộc huyện Đồng Hỷ).

- Cấp học tiểu học: 215 trường (Tăng 01 trường tiểu học thuộc thành phố Thái Nguyên);

- Cấp học trung học cơ sở: 193 trường (Trong đó có 13 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở, 01 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông. Có 06 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở, 08 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở).

- Cấp học trung học phổ thông: 36 trường (Tăng 03 trường: Trường Trung học phổ thông Đội Cán thuộc huyện Đại Từ; Trường Trung học phổ thông Túc Tranh thuộc huyện Phú Lương; thành lập 01 Trường phổ thông Dân tộc Nội trú trung học phổ thông trên cơ sở chuyên đổi cơ sở vật chất của 01 trường Cao đẳng);

- Các trung tâm: Giữ ổn định mạng lưới, loại hình các trung tâm (Gồm 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; 09 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện; 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh).

- Trung tâm học tập cộng đồng: 178 Trung tâm tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

b) Huy động học sinh

- Cấp học mầm non:

+ Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 3 tuổi) đi học: 35%;

+ Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (3-5 tuổi) đi học: 96%;

+ Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học: 100%.

- Cấp học tiểu học:

+ Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 99,90%;

+ Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi (6-10 tuổi) đi học: 99,60%.

- Cấp học trung học cơ sở:

+ Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6: 99,7%;

+ Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (11-14 tuổi) đi học: 99,5%.

- Cấp học trung học phổ thông:

+ Tỷ lệ tuyển sinh lớp 10 hằng năm: 85%;

+ Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi (15-17 tuổi) đi học: 85%.

- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông: 8%.

- Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi có khả năng học tập được đi học ở các lớp chuyên biệt và hòa nhập: 95% trở lên.

c) Loại hình trường, lớp

Khuyến khích đầu tư xây dựng và phát triển các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập.

2.2. Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo

a) Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý

- Đảm bảo đủ về số lượng và cơ cấu theo quy định, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp.
- Đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực trong thực hiện chuyển đổi số.
- Tỷ lệ cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo: 100%.
- Tỷ lệ cán bộ quản lý và giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo: 35,2%.
- Tỷ lệ giáo viên dạy tiếng Anh đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ: 100%.

b) Cơ sở vật chất

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường từ mầm non đến trung học phổ thông, phân đầu có 75% phòng học kiên cố ở các cấp học.

- Đầu tư trang bị đầy đủ đồ dùng, thiết bị dạy học tối thiểu cho các cấp học.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho 100% các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú.

- Đầu tư xây dựng mới Trường Trung học phổ thông Tức Tranh; hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường Trung học phổ thông Đội Cấn và Trường Trung học phổ thông Lý Nam Đế.

- Đảm bảo đồng bộ cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin, cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo phục vụ dạy và học, tạo cơ hội học tập bình đẳng giữa các vùng, miền có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, tăng cường huy động nguồn lực xã hội hóa cùng tham gia thực hiện.

2.3. Chất lượng giáo dục

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Có 100% trẻ em đến trường được thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non, được học 2 buổi/ngày và ăn bán trú tại trường.

- Có 98,50% học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học; 99,50% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; 92% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Có 100% các trường mầm non, phổ thông thực hiện tốt công tác tự đánh giá theo quy định; tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 90%.

- Phân đầu 100% các trường học xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, văn hóa ứng xử.

- Phân đầu 100% các trường học xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện tốt Đề án nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

- Phân đầu 100% các đơn vị xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện thành công kế hoạch chuyển đổi số trong ngành giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

II. Nhiệm vụ, giải pháp

1. Đổi mới quản lý giáo dục

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo gắn với đẩy mạnh triển khai chính quyền điện tử, hướng đến chuyển đổi số trong toàn ngành.

- Tập trung xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án quan trọng của ngành giáo dục giai đoạn 2021 - 2025.

2. Xây dựng phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Xây dựng và thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong giai đoạn 2021 - 2025. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Thực hiện chuẩn hóa và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên về chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ quản lý và lý luận chính trị, an ninh, quốc phòng. Quản lý, đánh giá đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp, bảo đảm thực chất, gắn với thi đua, khen thưởng. Rà soát, cơ cấu lại đội ngũ giáo viên,

đảm bảo sự đồng đều giữa các địa phương; tăng cường giáo viên là người dân tộc thiểu số.

- Thực hiện tốt công tác quản lý biên chế, tuyển dụng giáo viên; bảo đảm số lượng và chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đặc biệt đối với đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các giải pháp để thực hiện có hiệu quả việc hỗ trợ kinh phí cho công tác giảng dạy, nấu ăn trong các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh.

3. Tăng cường cơ sở vật chất

Thực hiện tốt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, từng bước chuẩn hóa cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục, tập trung đầu tư xây dựng phòng học để khắc phục tình trạng quá tải đối với cấp học mầm non, tiểu học; thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn, thuê; xây dựng đủ phòng học bộ môn, phòng chức năng và thiết bị dạy học ở các cấp học đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền; xây dựng danh mục dịch vụ, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy định khung giá và mức giá dịch vụ cụ thể trong cơ sở giáo dục mầm non công lập; xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non theo quy định. Thực hiện tốt quy hoạch của tỉnh, ưu tiên dành quỹ đất cho giáo dục ở các vùng đông dân cư và có khu công nghiệp.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục

- Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục; chuyển quá trình giáo dục từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học, từ học trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, kết hợp dạy và học trực tuyến, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và xã hội. Định hướng giáo dục con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật,

kỹ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế. Tích hợp, lồng ghép, tinh giản nội dung dạy học trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành; đẩy mạnh giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông; đổi mới kiểm tra, đánh giá gắn với lộ trình thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

- Xây dựng kế hoạch, thực hiện có hiệu quả về công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường, trang bị các kỹ năng sống và ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh, bảo đảm an toàn trường học. Thực hiện đầy đủ các chính sách cho trẻ khuyết tật và giáo viên dạy hòa nhập nhằm đảm bảo quyền học tập bình đẳng và hỗ trợ các điều kiện học tập tốt nhất cho trẻ khuyết tật; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; ngăn chặn xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục, không còn tình trạng học thêm, dạy thêm trái quy định; tình trạng lạm thu trong các cơ sở giáo dục.

5. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học; đẩy mạnh Kế hoạch chuyển đổi số trong giáo dục

- Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

- Triển khai các chương trình, sách giáo khoa, tài liệu ngoại ngữ; khuyến khích triển khai cho trẻ mầm non làm quen với tiếng Anh ở địa phương có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện; đẩy mạnh triển khai chương trình môn ngoại ngữ tự chọn ở cấp tiểu học đối với lớp 1 và lớp 2. Tiếp tục đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của học sinh; tăng cường các điều kiện dạy và học ngoại ngữ theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin.

- Phát triển, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực sư phạm của đội ngũ giáo viên ngoại ngữ; đáp ứng yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ theo định hướng, nâng cao

phẩm chất và năng lực người học. Tăng cường chất lượng học ngoại ngữ của học sinh, giáo viên vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Quan tâm mở rộng các loại hình giáo dục, đào tạo, không chỉ là lớp học truyền thống. Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên dạy các môn học khác bằng ngoại ngữ.

- Thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo, tập trung hoàn thiện chính sách phát triển, phương thức giáo dục, đào tạo trực tuyến, quản lý giáo dục trên môi trường mạng. Triển khai hệ thống học tập trực tuyến dùng chung toàn ngành phục vụ công tác bồi dưỡng giáo viên, hỗ trợ dạy học cho các vùng khó khăn. Đẩy mạnh công tác truyền thông, tạo sự chuyên biến sâu sắc về nhận thức và hành động, sự đồng thuận của mọi tầng lớp Nhân dân. Chú trọng triển khai hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu từ Trung ương đến địa phương, nhà trường và đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác; đẩy mạnh các dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân; thực hiện số hóa triệt để, sử dụng văn bản điện tử, sổ sách, học bạ, sổ điểm điện tử thay thế văn bản, tài liệu giấy; hoạt động chỉ đạo, điều hành, giao dịch, họp, tập huấn được thực hiện chủ yếu trên môi trường mạng.

6. Quan tâm phát triển giáo dục dân tộc - miền núi

- Giảm tỷ lệ mù chữ, ưu tiên thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh và cán bộ, giáo viên vùng đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, tăng cường giáo viên là người dân tộc thiểu số.

- Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp trong kế hoạch thực hiện chỉ tiêu duy trì tỉ lệ 8% học sinh dân tộc nội trú và hoàn thiện cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2021 - 2025. Đổi mới hoạt động, củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú theo hướng trường chuẩn quốc gia. Mở rộng các trường phổ thông dân tộc bán trú; xây dựng mới 01 trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông trên cơ sở chuyển đổi cơ sở vật chất của 01 trường cao đẳng/trung cấp trên địa bàn tỉnh.

III. Kinh phí thực hiện

1. Dự kiến kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025: 20.727,720

tỷ đồng, trong đó:

- Kinh phí sự nghiệp: 18.500 tỷ đồng.
- Kinh phí đầu tư phát triển: 2.227,72 tỷ đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn

- Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; các chương trình mục tiêu về giáo dục và đào tạo, nguồn vốn hỗ trợ thực hiện các đề án, các chương trình dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

- Nguồn vốn ngân sách địa phương:

+ Ngân sách tỉnh: Lồng ghép các chương trình, đề án, chương trình mục tiêu quốc gia do ngân sách địa phương cân đối; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu xổ số kiến thiết; nguồn chi thường xuyên.

+ Ngân sách huyện: Các nguồn vốn theo phân cấp quản lý.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 153/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo
và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và
Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*
Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;
*Căn cứ Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của
Quốc hội về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục
phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014
của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;*
*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của
Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*
*Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của
Chính phủ về việc quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo
của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;*
*Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của
Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;*
*Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2020 của
Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế;*

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn danh mục khung về vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn đào tạo;

Xét Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

(Có tóm tắt Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

**Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ
quản lý cơ sở giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng đến năm 2030**

*(Kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu đến năm 2025

- Về đào tạo để đạt chuẩn trình độ: Phấn đấu 100% cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học từ mầm non đến phổ thông (còn trong độ tuổi theo quy định) đạt chuẩn về trình độ đào tạo.

- Về đào tạo để nâng chuẩn trình độ: Phấn đấu 35,2% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn, trong đó cấp mầm non đạt 80%, cấp tiểu học đạt 2,0%, cấp trung học cơ sở đạt 8,0% và cấp trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên đạt 40%.

- Về số lượng và cơ cấu giáo viên: Đảm bảo đủ số lượng giáo viên (biên chế và hợp đồng) theo tỷ lệ định mức giáo viên/lớp đối với các cấp học, trong đó tuyển đủ số giáo viên chuyên biệt còn thiếu ở mỗi cấp học (Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục).

- Về bồi dưỡng:
 - + Phân đầu 100% giáo viên và cán bộ quản lý được bồi dưỡng năng lực triển khai Chương trình giáo dục phổ thông.
 - + Phân đầu 100% giáo viên và cán bộ quản lý được bồi dưỡng cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực giảng dạy, giáo dục, năng lực quản lý, bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin.
 - Phân đầu 100% giáo viên và cán bộ quản lý được bồi dưỡng nâng cao năng lực theo chuẩn nghề nghiệp, chuẩn hiệu trưởng.
 - Phân đầu 100% cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục.
 - Phân đầu 100% giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông cốt cán được bồi dưỡng năng lực hỗ trợ đồng nghiệp tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thường xuyên, liên tục ngay tại trường.
 - Phân đầu bồi dưỡng cho 100% giáo viên dạy ngoại ngữ đạt chuẩn về năng lực để dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông.
 - Phân đầu bồi dưỡng cho 100% giáo viên và cán bộ quản lý công tác tại các Trường phổ thông Dân tộc Nội trú sử dụng được ít nhất một tiếng dân tộc ở địa bàn công tác.

2.2. Định hướng đến năm 2030

- Bảo đảm năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông của tỉnh được chuẩn hóa ngang tầm với các địa phương là trung tâm về giáo dục đào tạo của quốc gia, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo, trong đó:
 - + Đủ số lượng giáo viên theo quy định với cơ cấu hợp lý; 100% cán bộ quản lý, giáo viên có đủ năng lực thực hiện chương trình giáo dục.
 - + Duy trì 100% đạt chuẩn đào tạo.
 - + Trên 40% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn.

III. Nhiệm vụ và giải pháp

- 1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với giáo dục**

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền trong việc đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục, coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

- Làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phong cách, lối sống cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; quan tâm bồi dưỡng phát triển đảng viên mới, đảm bảo cả số lượng và chất lượng đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

2. Bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và đồng bộ về cơ cấu

- Xây dựng Đề án vị trí việc làm, số lượng người làm việc phù hợp với chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm; xác định số lượng và cơ cấu bộ môn từng cấp học; đánh giá chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch tuyển dụng đủ số lượng đội ngũ giáo viên các cấp học, ưu tiên tuyển dụng giáo viên những bộ môn mới trong Chương trình giáo dục phổ thông.

- Rà soát, bố trí, sắp xếp lại những giáo viên không đáp ứng yêu cầu bằng các giải pháp thích hợp như: Bố trí lại công việc phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ; đồng thời bổ sung kịp thời lực lượng giáo viên có đủ điều kiện và năng lực; giải quyết chế độ nghỉ hưu trước tuổi; chú trọng đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hoá.

- Trên cơ sở nhu cầu đào tạo giáo viên từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025, cung cấp thông tin nhu cầu cho các cơ sở đào tạo để đào tạo giáo viên các cấp học, bổ sung nhu cầu giáo viên do tăng quy mô số lớp, số học sinh và thay thế số giáo viên nghỉ hưu.

3. Thực hiện lộ trình đào tạo trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn của cán bộ quản lý và giáo viên

- Hằng năm, xây dựng kế hoạch đào tạo để đạt chuẩn, đào tạo nâng chuẩn trình độ theo từng cấp học, bảo đảm nguyên tắc có đủ giáo viên giảng dạy và tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên tham gia đào tạo theo hình thức vừa làm, vừa học.

- Ưu tiên việc đào tạo, đào tạo lại giáo viên các môn học còn thiếu theo chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

4. Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Rà soát đánh giá đúng thực trạng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng hằng năm theo các Đề án về đào tạo, bồi dưỡng của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của tỉnh để góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Trong đó, tập trung thực hiện có hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng giáo viên theo hạng chức danh nghề nghiệp, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cốt cán cho thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

5. Đổi mới công tác quản lý giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động dạy học, nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; phân công, phân cấp hợp lý giữa các cấp, các ngành, các cơ quan về trách nhiệm, quyền hạn quản lý giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về xây dựng, quản lý đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhất là công tác thanh tra chuyên môn và quản lý chất lượng giáo dục; quản lý chặt chẽ các hình thức dạy thêm, học thêm, ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục.

- Hoàn thiện hồ sơ quản lý giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, đồng thời nâng cấp, hiện đại công cụ quản lý thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhân sự.

- Tổ chức triển khai đánh giá chuyên môn theo chuẩn nghề nghiệp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cấp; đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo khách quan, công bằng, đúng quy định và tạo động lực cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nâng cao chất lượng công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, kiện toàn đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; đề xuất điều tiết số lượng và cơ cấu đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cho phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo hướng hình thành đội ngũ cán bộ có năng lực, uy tín, quyết tâm thực hiện thành công các mục tiêu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo của tỉnh.

- Đổi mới công tác tuyển dụng giáo viên theo hướng đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, đúng pháp luật và có tính cạnh tranh. Có cơ chế tuyển chọn, tuyển dụng, đãi ngộ người tài, người dân tộc thiểu số của tỉnh.

6. Rà soát, tham mưu ban hành chính sách đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

Căn cứ tình hình và điều kiện thực tế, tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm đảm bảo điều kiện, môi trường thuận lợi để đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phát huy khả năng cống hiến cho sự nghiệp phát triển giáo dục của tỉnh trong thời gian tới.

7. Đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, dạy học

- Đầu tư mở rộng cơ sở vật chất cho việc đào tạo đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng quy hoạch tổng thể cho tất cả các trường trong tỉnh theo hướng đầu tư, ổn định lâu dài, phù hợp và đạt chuẩn; phấn đấu khắc phục khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy; tăng cường đầu tư hiện đại cho các trường trọng điểm, trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện có hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo để nâng cao chất lượng giáo dục; trong đó tập trung về quản trị, quản lý giáo dục, hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá, kết nối giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Tiếp tục tập huấn, bồi dưỡng giáo viên thực hiện Chương trình, sách giáo khoa và bồi

dưỡng thường xuyên trên môi trường mạng internet bằng hệ thống quản lý học tập trung tâm.

IV. Kinh phí thực hiện

1. Dự kiến kinh phí thực hiện Đề án là: 80.289 triệu đồng, trong đó:

- Hỗ trợ học phí cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn: 48.735 triệu đồng.

- Bồi dưỡng Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và bồi dưỡng thường xuyên: 31.554 triệu đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và nguồn xã hội hóa./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non,
phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025.

(Có tóm tắt Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm thực hiện lộ trình trong chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường mầm non, phổ thông công lập bảo đảm đủ 01 phòng học/lớp; đảm bảo có đủ phòng học bộ môn, phòng chức năng, các hạng mục tối thiểu. Mua sắm bổ sung đủ thiết bị dạy học tối thiểu cho giáo dục mầm non; mua sắm đủ thiết bị tối thiểu cho giáo dục phổ thông từ lớp 2 đến lớp 12 theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đầu tư xây dựng bổ sung 1.566 phòng học, 3.007 phòng học bộ môn và phòng phục vụ học tập (các phòng: *Giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, đa chức năng, tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, sinh học, âm nhạc...*).

- Đầu tư mua sắm bổ sung 550 bộ thiết bị tối thiểu mầm non; 550 bộ đồ chơi ngoài trời mầm non; 6.602 bộ thiết bị tối thiểu từ lớp 2 đến lớp 12; 12.963 bộ máy tính.

a) Cấp mầm non

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 485 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 138 phòng giáo dục thể chất; 165 phòng giáo dục nghệ thuật; 115 nhà bếp.

- Mua sắm bổ sung: 550 bộ thiết bị tối thiểu; 550 bộ đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non công lập.

b) Cấp tiểu học

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 469 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 209 phòng học bộ môn âm nhạc; 230 phòng học bộ môn khoa học - công nghệ; 147 phòng học bộ môn tin học; 259 phòng học bộ môn ngoại ngữ; 268 phòng đa chức năng; 205 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 2; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 3; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 4; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 5 và 6.035 bộ máy tính.

c) Cấp trung học cơ sở

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 548 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 153 phòng học bộ môn âm nhạc; 168 phòng học bộ môn mỹ thuật; 122 phòng học bộ môn công nghệ; 100 phòng học bộ môn khoa học tự nhiên; 65 phòng học bộ môn tin học; 163 phòng học bộ môn ngoại ngữ; 188 phòng đa chức năng; 150 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 6; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 7; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 8; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 9 và 5.178 bộ máy tính.

d) Cấp trung học phổ thông

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 64 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; đầu tư xây dựng bổ sung 29 phòng học bộ môn âm nhạc; 18 phòng học bộ môn tin học; 12 phòng bộ môn ngoại ngữ; 16 phòng đa chức năng; 14 phòng tư vấn; 29 phòng học bộ môn mỹ thuật; 15 phòng học bộ môn công nghệ; 29 phòng học bộ môn sinh học.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các dự án: Trường Trung học phổ thông Đội Cấn (huyện Đại Từ), Trường Trung học phổ thông Lý Nam Đế (thị xã Phổ Yên). Xây dựng mới trường Trung học phổ thông Tứ Tranh (huyện Phú Lương).

- Mua sắm bổ sung 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12 và 1.750 bộ máy tính.

II. Giải pháp thực hiện

1. Tăng cường công tác truyền thông và quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

- Tổ chức quán triệt, phổ biến sâu, rộng tới các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương về nhiệm vụ đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Tiếp tục thực hiện việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học theo Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII; triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025; Xây dựng kế hoạch, lộ trình để thu hút các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện rà soát quy hoạch và điều chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục.

2. Đầu tư, xây dựng, mua sắm thiết bị dạy học, quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất

- Hằng năm, rà soát cơ sở vật chất, thiết bị, đánh giá khách quan, chính xác, đúng thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở giáo dục; xây dựng kế hoạch bổ sung thiết bị còn thiếu, ưu tiên các hạng mục công trình, thiết bị theo lộ trình thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo đúng quy định đối với trường mầm non, phổ thông. Danh mục thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi bảo đảm đủ về số lượng, đúng về chủng loại và đạt chuẩn theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có, tăng cường công tác bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy và học. Kiểm tra, giám sát việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý cơ sở vật chất, thiết bị ở các cơ sở giáo dục, đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả.

3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục

- Cân đối, bố trí phù hợp nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục; lồng ghép hỗ trợ thực hiện đề án thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương đáp ứng thực hiện các mục tiêu của đề án. Huy động tối đa mọi nguồn lực, đẩy mạnh công tác xã hội hóa; huy động các nguồn vốn trong dân cư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ, góp vốn xây dựng, hiến đất, cho vay vốn đầu tư.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động tổng hợp và ưu tiên các nguồn lực để thực hiện đề án. Tập trung nguồn lực, ưu tiên bố trí ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm đồ dùng, thiết bị cho các trường mầm non và phổ thông theo lộ trình của Chương trình giáo dục phổ thông. Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các cấp học góp phần giải quyết nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học.

III. Kinh phí thực hiện

1. Dự kiến kinh phí thực hiện Đề án là: 2.820.409 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 2.227.720 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm thiết bị: 592.689 triệu đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn

Huy động, lồng ghép tất cả các nguồn kinh phí hằng năm của Trung ương, địa phương, huy động nguồn lực của toàn xã hội để thực hiện cho cả giai đoạn, bao gồm:

a) Ngân sách Trung ương: Nguồn trái phiếu Chính phủ; các Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi vùng khó khăn; nguồn vốn ODA; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện các đề án, các chương trình dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Dự kiến tỷ lệ 10% tổng nhu cầu kinh phí).

b) Ngân sách tỉnh: Các chương trình, đề án, ngân sách địa phương cân đối; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu xổ số kiến thiết hằng năm; nguồn chi thường xuyên (Dự kiến tỷ lệ 25% tổng nhu cầu kinh phí).

c) Ngân sách huyện: Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; lồng ghép, các chương trình, đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu cấp quyền sử dụng đất; nguồn vượt thu; nguồn chi thường xuyên và các nguồn ngân sách khác theo phân cấp quản lý (Dự kiến tỷ lệ 60% tổng nhu cầu kinh phí).

d) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: (Dự kiến tỷ lệ 5% tổng nhu cầu kinh phí)/.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 155/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng
một số trường, nhà lớp học thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố Suất vốn đầu tư công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;

Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng một số trường, nhà lớp học thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng 13 dự án trường, nhà lớp học thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, gồm:

1. Dự án Trường phổ thông Dân tộc Nội trú Trung học cơ sở Định Hóa giai đoạn 2 (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Dự án nhà lớp học 16 phòng, nhà hiệu bộ Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

3. Dự án nhà lớp học 16 phòng Trường Trung học phổ thông Sông Công (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

4. Dự án nhà lớp học 15 phòng Trường Trung học phổ thông Định Hóa (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

5. Dự án nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng tổ chuyên môn Trường Trung học phổ thông Đại Từ (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

6. Dự án nhà lớp học bộ môn, phòng học Trường Trung học phổ thông Lương Phú (*Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

7. Dự án nhà lớp học bộ môn, thư viện Trường Trung học phổ thông Phổ Yên (*chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo*).

8. Dự án nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng Trường Trung học phổ thông Hoàng Quốc Việt (*chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo*).

9. Dự án nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Lưu Nhân Chú (*chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo*).

10. Dự án nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Trần Phú (*chi tiết tại Phụ lục X kèm theo*).

11. Dự án nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Diềm Thụy (*chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo*).

12. Dự án nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Khánh Hòa (*chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo*).

13. Dự án nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn (*chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn thành hồ sơ của từng dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật .

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**Dự án Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú****Trung học cơ sở Định Hóa (giai đoạn 2)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

Hoàn thiện cơ sở vật chất, trang bị đầy đủ trang thiết bị nhằm cải thiện điều kiện học tập, sinh hoạt của học sinh, góp phần nâng cao trí thức, sự hiểu biết, đào tạo nguồn nhân lực là cán bộ các dân tộc thiểu số, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; duy trì tỷ lệ 8% học sinh dân tộc được học trong các trường phổ thông dân tộc nội trú; đảm bảo trường đạt chuẩn quốc gia.

2. Quy mô đầu tư

Đầu tư xây dựng mới các hạng mục công trình tại Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú trung học cơ sở Định Hóa (giai đoạn 2), gồm:

- 01 Nhà thư viện, thí nghiệm, phòng học bộ môn 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 464,4 m².

- 01 Nhà đa năng 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 662 m².

- 01 Nhà nội trú học sinh 03 tầng (24 phòng nội trú), diện tích xây dựng khoảng 369 m².

- 01 Nhà bếp và Nhà ăn 01 tầng, 360 chỗ, diện tích xây dựng khoảng 514 m².

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 30.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Bình Yên, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý II năm 2022 đến Quý III năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công, dự toán công trình, lựa chọn nhà thầu.

- Quý III năm 2022 đến Quý IV năm 2024: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục II
Dự án Nhà lớp học 16 phòng, nhà hiệu bộ
Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến
(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Mục tiêu đầu tư

Hoàn thiện cơ sở vật chất, đảm bảo chất lượng dạy và học, tạo môi trường giáo dục ngày càng hiện đại, thân thiện, đáp ứng mục tiêu mở rộng quy mô lớp, giảm số các lớp, giảm thời gian dạy và học từ 2 ca/ngày xuống còn 1 ca/ngày, từng bước nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông, tạo điều kiện cho sự nghiệp giáo dục phát triển. Phân đấu đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Quy mô đầu tư

- Đầu tư xây dựng mới Nhà lớp học 4 tầng, 16 phòng, diện tích sàn khoảng 2.200 m².

- Đầu tư xây dựng mới Nhà hiệu bộ 04 tầng, diện tích sàn khoảng 1.150 m², không gian tầng 1 làm khu vực để xe, đồng nhất với công năng và kiến trúc các nhà 04 tầng hiện có.

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 29.850 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý IV năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công, dự toán công trình, lựa chọn nhà thầu, thi công xây dựng.

- Quý IV năm 2022 đến Quý IV năm 2024: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục III**Dự án Nhà lớp học 16 phòng Trường Trung học phổ thông Sông Công**
*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***1. Mục tiêu đầu tư**

Đầu tư xây dựng mới nhà lớp học nhằm đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông, đảm bảo chất lượng dạy và học; tăng quy mô phòng học, nâng tỷ lệ tuyển sinh bậc Trung học phổ thông của thành phố Sông Công từ 50% lên 70%; phấn đấu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

2. Quy mô đầu tư

- Đầu tư xây dựng mới nhà lớp học 4 tầng, 16 phòng, diện tích sàn khoảng 1.495 m².

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 10.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022-2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý II năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu.

- Quý III năm 2022 đến Quý I năm 2024: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục IV**Dự án Nhà lớp học 15 phòng Trường Trung học phổ thông Định Hóa**
*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***1. Mục tiêu đầu tư**

Phấn đấu xây dựng trường đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông, được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2 vào năm 2023, đảm bảo cơ sở vật chất và 100% đội ngũ giáo viên đạt chuẩn; tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, hoàn thiện quy hoạch chung của nhà trường; đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện của học sinh.

2. Quy mô đầu tư

- Đầu tư mới nhà lớp học 3 tầng, 15 phòng, diện tích sàn xây dựng khoảng 1.874 m².

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 10.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý II năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu.

- Quý III năm 2022 đến Quý I năm 2024: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục V**Dự án nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng tổ chuyên môn****Trường Trung học phổ thông Đại Từ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư xây dựng mới nhà lớp học bộ môn, đáp ứng phòng học bộ môn; giảm thời gian dạy và học từ 02 ca/ngày xuống còn 01 ca/ngày; phần đầu xây dựng trường đạt chuẩn mức độ 2, với đầy đủ cơ sở vật chất cùng 100% đội ngũ giáo viên đạt chuẩn theo định hướng phát triển của ngành giáo dục đào tạo.

2. Quy mô đầu tư

- Đầu tư xây dựng mới: Nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng tổ chuyên môn 03 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 1.500 m².

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 13.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý IV năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu.

- Quý IV năm 2022 đến Quý IV năm 2024: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục VI**Dự án nhà lớp học bộ môn, phòng học****Trường Trung học phổ thông Lương Phú**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư xây dựng mới nhà lớp học bộ môn, phòng học, góp phần hoàn thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dạy và học; giảm thời gian dạy và học từ 2 ca/ngày xuống còn 1 ca/ngày; phấn đấu xây dựng nhà trường trở thành trường đạt chuẩn mức độ 2, đảm bảo hoàn thành các chương trình dạy và học theo định hướng phát triển của ngành giáo dục.

2. Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng mới Nhà học bộ môn 02 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 1.039,5 m².

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 7.500 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Lương Phú, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý IV năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu.

- Quý IV năm 2022 đến Quý I năm 2024: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục VII**Dự án Nhà lớp học bộ môn, thư viện
Trường Trung học phổ thông Phổ Yên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị để nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng nhu cầu học tập học sinh trong trường; theo hướng “*trường học thân thiện, học sinh tích cực*” và phấn đấu trường đạt chuẩn quốc gia.

2. Quy mô đầu tư

- Đầu tư xây dựng mới 01 nhà lớp học bộ môn - thư viện 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 306 m².

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 5.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý II năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Quý III năm 2022 đến Quý I năm 2024: Lựa chọn nhà thầu, thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục VIII**Dự án nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng****Trường Trung học phổ thông Hoàng Quốc Việt**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

- Đầu tư xây dựng mới nhà đa năng, nhà lớp học góp phần hoàn thiện cơ sở vật chất, đảm bảo chất lượng dạy và học cũng như đáp ứng nhu cầu rèn luyện, tăng cường thể chất cho học sinh; phấn đấu xây dựng nhà trường trở thành trường chuẩn quốc gia mức độ 2, đảm bảo hoàn thành các chương trình dạy và học theo định hướng phát triển của ngành giáo dục và đào tạo.

2. Quy mô đầu tư

- Nhà lớp học: Đầu tư xây dựng nhà lớp học 03 tầng 06 phòng học, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 484 m²;

- Nhà đa năng: Đầu tư xây dựng mới nhà đa năng 01 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 542 m²;

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 10.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý II năm 2022 đến Quý III năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu.

- Quý IV năm 2023 đến Quý III năm 2024: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục IX**Dự án nhà đa năng****Trường Trung học phổ thông Lưu Nhân Chú**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

- Hoàn thiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng dạy và học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn huyện Đại Từ; tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, hoàn thiện quy hoạch chung của nhà trường, đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông, phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia.

- Phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người; đồng thời góp phần nâng cao thể lực, hoàn thiện các năng lực thể chất, phát triển trí lực, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống lành mạnh, văn minh cho các em học sinh.

2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng Nhà đa năng 01 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 662 m².

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 6.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Ký Phú, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2023 đến Quý II năm 2023: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu, thi công xây dựng.

- Quý III năm 2023 đến Quý I năm 2025: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục X**Dự án nhà đa năng****Trường Trung học phổ thông Trần Phú**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

- Hoàn thiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng dạy và học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn huyện Võ Nhai; tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội, hoàn thiện quy hoạch chung của Nhà trường, phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia, tạo điều kiện cho sự nghiệp phát triển giáo dục vùng cao, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người; đồng thời góp phần nâng cao thể lực, hoàn thiện các năng lực thể chất, phát triển trí lực, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống lành mạnh, văn minh cho các em học sinh.

2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng Nhà đa năng 01 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 542 m², 400 chỗ ngồi.

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 6.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách địa phương vốn đầu tư công.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2023 đến Quý II năm 2023: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Quý III năm 2023 đến Quý I năm 2025: Lựa chọn nhà thầu, thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục XI**Dự án nhà đa năng****Trường Trung học phổ thông Diềm Thụy**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

- Hoàn thiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng dạy và học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn huyện Phú Bình; tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, hoàn thiện quy hoạch chung của nhà trường; đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông, phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia.

- Phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người; đồng thời góp phần nâng cao thể lực, hoàn thiện các năng lực thể chất, phát triển trí lực, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống lành mạnh, văn minh cho các em học sinh.

2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng nhà đa năng 01 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 542 m², 400 chỗ ngồi.

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 6.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2023 đến Quý II năm 2023: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu.

- Quý III năm 2023 đến Quý I năm 2025: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục XII**Dự án nhà đa năng****Trường Trung học phổ thông Khánh Hòa**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

- Hoàn thiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng dạy và học, đáp ứng nhu cầu học tập của các em học sinh Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Thái Nguyên và một số xã giáp ranh; tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, hoàn thiện quy hoạch chung của nhà trường; đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới, phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia.

- Phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người, đồng thời góp phần nâng cao thể lực, hoàn thiện các năng lực thể chất, phát triển trí lực, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống lành mạnh, văn minh cho các em học sinh.

2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng nhà đa năng 01 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 542 m², 400 chỗ ngồi.

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 6.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý II năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu.

- Quý III năm 2023 đến Quý I năm 2024: Thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

Phụ lục XIII**Dự án nhà đa năng****Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn**

*(Kèm theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

- Hoàn thiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng dạy và học, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn huyện Đồng Hỷ và xã giáp ranh của huyện Võ Nhai; tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, hoàn thiện quy hoạch chung của nhà trường; đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông, phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia.

- Phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người; đồng thời góp phần nâng cao thể lực, hoàn thiện các năng lực thể chất, phát triển trí lực, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống lành mạnh, văn minh cho các em học sinh.

2. Quy mô đầu tư

- Đầu tư xây dựng mới Nhà đa năng 01 tầng, 400 chỗ ngồi, diện tích sàn xây dựng khoảng 542 m².

- Đầu tư đồng bộ các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 6.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Quý I năm 2023 đến Quý II năm 2023: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Quý III năm 2023 đến Quý I năm 2025: Lựa chọn nhà thầu, thi công xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 156/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Chương trình phát triển y tế, chăm sóc
sức khỏe Nhân dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình sức khỏe Việt Nam;

Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Chương trình phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

(Có tóm tắt Chương trình kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH

Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Nâng cao sức khỏe người dân tỉnh Thái Nguyên cả về thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và tàn tật do bệnh, dịch bệnh. Xây dựng hệ thống y tế phát triển đồng bộ, công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Quan tâm việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người yếu thế trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên phát triển một số trung tâm chuyên sâu chất lượng cao, bệnh viện chuyên khoa. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức và sắp xếp tinh gọn hệ thống y tế. Phát triển hệ thống y tế gắn với quy hoạch phát triển chung của tỉnh. Hoàn thành đúng tiến độ các công trình y tế theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngành y tế. Đẩy mạnh đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn nhất là đội ngũ bác sỹ, kỹ thuật viên. Đến năm 2025, toàn tỉnh đạt ít nhất 17,5 bác sỹ/10.000 dân; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc; duy trì trên 95% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

2.2. Nâng cao năng lực, hiệu quả kiểm soát dịch, bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; không chế kịp thời các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch nguy hiểm mới nổi, không để dịch xảy ra trên diện rộng. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và tàn tật tại cộng đồng do các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm. Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đến năm 2025, trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; 95% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định đạt trên 95%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi đạt dưới 20%.

2.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng; tăng cường tự chủ tài chính; hình thành và phát triển mạnh các trung tâm chuyên sâu trong bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện từ hạng II trở lên. Đổi mới, phát triển một số bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh trên cơ sở các bệnh viện hiện có. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, kết hợp công - tư trong công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân; khuyến khích hình thành và phát triển các trung tâm dưỡng lão, nhà dưỡng lão. Đến năm 2025, đạt 55 giường bệnh/10.000 dân, trong đó tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập đạt 10%. Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 85%.

2.4. Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố, chất lượng dân số trong tình hình mới. Đến năm 2025, đạt và duy trì mức sinh thay thế (*bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con*), tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi; tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 112 trẻ trai/100 trẻ gái.

2.5. Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vắc-xin, vật tư, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu tại các tuyến đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh và phục hồi chức năng. Quản lý, sử dụng thuốc và trang thiết bị y tế hợp lý, an toàn, hiệu quả. Đảm bảo công khai, minh bạch trong mua sắm, đấu thầu thuốc, trang thiết bị và vật tư y tế. Duy trì và mở rộng các cơ sở điều trị, cơ sở cấp phát thuốc cho các đối tượng nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone, đảm bảo thuận lợi và giảm tỷ lệ bỏ điều trị.

II. Giải pháp

1. Công tác quản lý nhà nước

- Điều hành quản lý nhà nước về y tế bằng pháp luật đi đôi với tăng cường truyền thông các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước. Triển khai thực hiện tốt công tác dân số, công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới.

- Xây dựng và triển khai thực hiện tốt các chương trình, đề án về y tế, dân số, công nghệ thông tin.

- Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các cơ sở hành nghề y, dược; có giải pháp quản lý chặt chẽ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học cổ truyền hành nghề tại gia đình.

2. củng cố tổ chức và phát triển hệ thống y tế

2.1. Y tế tuyến tỉnh

- Tiếp tục đầu tư, cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện; đổi tên một số bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh; thành lập một số trung tâm chuyên sâu, chất lượng cao trong bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện từ hạng II trở lên.

- Duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi cục, Trung tâm tuyến tỉnh; tăng cường đào tạo nhân lực, đầu tư trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

2.2. Y tế tuyến huyện

Tiếp tục mở rộng quy mô giường bệnh phù hợp; thực hiện tốt các danh mục kỹ thuật của tuyến huyện; khuyến khích thực hiện tự chủ tài chính, triển khai kỹ thuật mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của Nhân dân; củng cố, nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng, truyền thông giáo dục sức khỏe; phát huy tốt vai trò của mạng lưới y tế trong công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

2.3. Y tế tuyến xã

- Tập trung triển khai thực hiện Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tiếp tục triển khai thực hiện Thông tư số 21/2019/TT-BYT ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thí điểm về hoạt động y học gia đình.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý y tế - dân số, đặc biệt là quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân. Phát huy năng lực của mạng lưới nhân viên y tế xóm, bản, tổ dân phố, cán bộ dân số trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

2.4. Phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh, điều dưỡng ngoài công lập

Tạo điều kiện cho việc đầu tư các cơ sở khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ngoài công lập phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh (*Bệnh viện tư, Trung tâm dưỡng lão, chăm sóc sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng...*). Khuyến khích đầu tư phát triển các mô hình hoạt động chăm sóc sức khỏe không vì lợi nhuận góp phần tích cực trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

3. Đào tạo phát triển nhân lực y tế

Thực hiện hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2021 - 2025 theo các quy định của tỉnh. Xây dựng chính sách thu hút và cơ chế duy trì đội ngũ cán bộ y, bác sĩ tay nghề cao cho ngành y tế. Tiếp tục thực hiện chế độ luân phiên đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế.

4. Công tác y tế dự phòng

Chủ động phòng, chống dịch bệnh; phát hiện sớm, kịp thời kiểm soát không để dịch bệnh lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp,

đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới. Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng tại tỉnh; duy trì kết quả thanh toán bệnh phong, bại liệt và loại trừ sốt rét, uốn ván sơ sinh; giảm số mắc và chết do các bệnh truyền nhiễm. Triển khai hiệu quả các hoạt động đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu về y tế - dân số.

5. Công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em

Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu: Giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm mất cân bằng giới tính khi sinh; củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; nâng cao chất lượng dân số; xây dựng và hoàn thiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ thực hiện công tác dân số trên địa bàn; thúc đẩy các can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em; giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh.

6. Đảm bảo cung ứng đủ cơ sở thuốc, trang thiết bị y tế và công trình y tế

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc thiết yếu, vắc-xin, vật tư, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu cho nhu cầu khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

- Tăng cường quản lý công tác mua sắm, sử dụng, bảo dưỡng, kiểm định hiệu chuẩn trang thiết bị y tế, đảm bảo chất lượng, hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí. Tập trung triển khai và hoàn thành một số dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo danh mục đầu tư công của ngành y tế giai đoạn 2021 - 2025.

7. Phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và thông tin y tế, tăng cường công tác truyền thông

- Tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ y tế. Từng bước hiện đại hóa kỹ thuật y tế, phát triển và ứng dụng công nghệ trong tư vấn, chẩn đoán, khám chữa bệnh và điều trị từ xa. Nâng cấp hạ tầng và xây dựng nền tảng số trong y tế. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động y tế.

- Tăng cường truyền thông về y tế bằng nhiều hình thức, tận dụng triệt để lợi thế của các trang thông tin điện tử, mạng xã hội.

8. Tài chính và đầu tư

- Tăng cường đầu tư cho y tế, lồng ghép giữa đầu tư ngân sách nhà nước cho y tế với các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Tăng cường chuyển dịch mức độ thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập từ nhóm III (đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên) lên nhóm II (đơn vị tự chủ chi thường xuyên).

- Tăng cường các giải pháp để quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế tiết kiệm, hiệu quả; hạn chế tối đa tình trạng vượt dự toán chi khám, chữa bệnh

bảo hiểm y tế và tình trạng lạm dụng thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng dịch vụ quá mức cần thiết trong khám chữa bệnh.

- Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa y tế; đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế, tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, dịch vụ theo yêu cầu và đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật.

- Tranh thủ vận động từ các nguồn viện trợ nước ngoài để hỗ trợ triển khai các chương trình, dự án phát triển y tế, dân số.

III. Kinh phí thực hiện

1. Dự kiến kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025: 2.753.231 triệu đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn

- Vốn đầu tư: 673.231 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 189.410 triệu đồng; ngân sách địa phương: 252.292 triệu đồng; vốn hợp pháp khác: 231.529 triệu đồng).

- Vốn sự nghiệp: 2.080.000 triệu đồng./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 157/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Thông tư số 54/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về hồ sơ bệnh án điện tử;

Căn cứ Quyết định số 4888/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Đề án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh giai đoạn 2019 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Chương trình phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 134 /TTr-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

(Có tóm tắt Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 157/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin ngành y tế đồng bộ, hoàn chỉnh, hiện đại, chất lượng và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu hội nhập trong nước và quốc tế; giúp người dân dễ dàng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế cơ bản, một số dịch vụ chất lượng cao và được bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe liên tục, toàn diện, suốt đời. Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế cơ bản được hỗ trợ bằng các ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về y tế, đảm bảo thuận tiện trong quản lý, giám sát, kiểm tra và chỉ đạo điều hành.

2. Mục tiêu cụ thể

- 100% các cơ sở y tế công lập, bệnh viện tư nhân được tích hợp, đồng bộ dữ liệu y tế lên trục tích hợp dữ liệu ngành y tế.
- Duy trì 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 về lĩnh vực y tế.
- 90% hồ sơ công việc tại Sở Y tế, 80% hồ sơ công việc của Phòng Y tế huyện, 60% hồ sơ công việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Y tế được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).
- 90% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử kết nối với phần mềm tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- 100% các đơn vị y tế thực hiện chuyển đổi số.
- Đến năm 2023 có 100% bệnh viện hạng I và đến năm 2025 có 50% bệnh viện hạng II triển khai bệnh án điện tử.
- 100% các bệnh viện triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt.

- 100% các cơ sở y tế triển khai hệ thống tư vấn và khám chữa bệnh từ xa; phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức; phần mềm quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học; phần mềm thống kê y tế điện tử, thống kê nhân lực y tế điện tử.

- 100% bệnh viện hạng I triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ khám, chữa bệnh trong một số chuyên ngành (*Ung bướu, tim mạch, cấp cứu, sản nhi, chẩn đoán hình ảnh, giải phẫu bệnh, nội tiết, nhiệt đới...*).

- 100% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai hệ thống đơn thuốc điện tử quốc gia.

- 100% cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc trên địa bàn tỉnh thực hiện kết nối liên thông vào phần mềm quản lý dược quốc gia.

- 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn sử dụng một phần mềm quản lý có đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế đảm bảo tích hợp, kết nối liên thông dữ liệu với các hệ thống, phần mềm liên quan.

- 100% cán bộ công nghệ thông tin được đào tạo liên tục, đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện đề án.

II. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Phát triển nền tảng dữ liệu tập trung và hạ tầng công nghệ thông tin

1.1. Xây dựng hoàn chỉnh nền tảng trực tích hợp y tế

Xây dựng Bộ chỉ tiêu tổng hợp dữ liệu y tế tỉnh Thái Nguyên phù hợp với khung kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh và Chính phủ điện tử của Bộ Y tế.

1.2. Triển khai trực tích hợp dữ liệu y tế tỉnh Thái Nguyên đáp ứng việc kết nối, chia sẻ dữ liệu y tế với các hệ thống quản lý tại các cơ sở khám, chữa bệnh (HIS, EMR, HRM...), hệ thống thông tin xã, phường, thị trấn, các hệ thống thông tin quốc gia triển khai tại tỉnh, đồng thời kết nối với nền tảng quản lý, khai thác dữ liệu tập trung của tỉnh.

1.3. Xây dựng hệ thống giám sát, điều hành tập trung y tế

1.4. Triển khai hệ thống quản lý chuyên ngành: Hệ thống quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh; hệ thống quản lý giám định y khoa; hệ thống quản lý

thông tin hành nghề y, dược; hệ thống quản lý trang thiết bị y tế; hệ thống quản lý giám định pháp y.

1.5. Triển khai số hóa các văn bản, tài liệu của ngành y tế

1.6. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ công việc, dịch vụ công trên môi trường mạng.

1.7. Triển khai các giải pháp giám sát an toàn, bảo đảm an toàn thông tin y tế theo hướng dịch vụ.

1.8. Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại các cơ sở y tế.

a) Bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Sở Y tế

- Trang bị máy chủ ứng dụng, máy chủ cơ sở dữ liệu cho Trục tích hợp y tế tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Thái Nguyên.

- Nâng cấp đường truyền Internet, mạng LAN. Triển khai mạng WAN của ngành y tế kết nối từ Sở Y tế đến các cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc.

b) Bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại tuyến tỉnh và tuyến huyện

- Rà soát, hoàn thiện, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, bổ sung máy chủ, máy trạm và trang thiết bị hỗ trợ cần thiết.

- Đảm bảo đường truyền Internet để triển khai các ứng dụng trên môi trường mạng.

- Trang bị chứng thư số, chữ ký số đến cán bộ, công chức, viên chức để thực hiện các nghiệp vụ điện tử.

- Đảm bảo hạ tầng thực hiện triển khai nền tảng khám chữa bệnh từ xa phục vụ công tác đào tạo nghiệp vụ, tư vấn khám, tư vấn điều trị.

c) Bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại trạm Y tế cấp xã

- Trang bị đủ máy tính để bàn cho các cán bộ sử dụng phục vụ các hoạt động chuyên môn và quản lý điều hành tại 178 trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

- Đảm bảo đường truyền Internet để triển khai các ứng dụng trên môi trường mạng.

2. Xây dựng hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh thông minh

2.1. Xây dựng và triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân: Hồ sơ sức khỏe điện tử ghi lại và lưu trữ thông tin tóm tắt các đợt khám chữa bệnh

xuyên suốt trong thời gian sống của người dân theo Quyết định số 831/QĐ-BYT ngày 11 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành mẫu hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

2.2. Xây dựng và triển khai phần mềm quản lý hoạt động Trạm Y tế theo quy định tại Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về xây dựng và triển khai hệ thống thông tin quản lý Trạm y tế xã, phường, thị trấn. Phần mềm có khả năng kết xuất dữ liệu ra các tập tin XML theo định dạng, cấu trúc do Bộ Y tế quy định nhằm bảo đảm kết nối, liên thông dữ liệu với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ sở y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh, Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu y tế cơ sở của Bộ Y tế (V20).

2.3. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các công nghệ thông minh trong công tác phòng bệnh, môi trường y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng và phòng, chống HIV/AIDS.

2.4. Phát triển các ứng dụng cung cấp tri thức phòng bệnh, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; các thông tin về cơ sở y tế, bác sĩ, dịch vụ y tế trên môi trường mạng giúp người dân có thể tra cứu thông tin y tế dễ dàng, hiệu quả, kịp thời, mọi lúc, mọi nơi, kết nối với Hệ tri thức Việt số hóa.

2.5. Phát triển các ứng dụng thông minh cho phép cung cấp các dịch vụ theo dõi, cảnh báo, trợ giúp, chăm sóc sức khỏe người dân từ xa, kết nối trực tuyến giữa người bệnh, các thiết bị theo dõi sức khỏe và cán bộ y tế.

3. Xây dựng hệ thống khám chữa bệnh thông minh

3.1. Hoàn thiện các phần mềm quản lý và số hóa bệnh viện

- Triển khai hệ thống phần mềm HIS, LIS, RIS-PACS, EMR tuân thủ các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế bảo đảm khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, tích hợp dữ liệu, đồng thời đảm bảo khả năng kết nối liên thông với tất cả trang thiết bị hiện có trong cơ sở khám chữa bệnh (*máy xét nghiệm, máy chẩn đoán hình ảnh, các màn hình tương tác, các thiết bị cầm tay...*) nhằm nâng cao khả năng tự động hóa.

- Đồng bộ hóa mã định danh (ID) người bệnh.

- Xây dựng bệnh viện thông minh với tiêu chí ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Thông tư số 54/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành tiêu chí ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám chữa bệnh.

3.2. Triển khai hồ sơ bệnh án điện tử tại các cơ sở khám chữa bệnh theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về hồ sơ bệnh án điện tử, tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí điện tử.

3.3. Phát triển cây (Kiosk) thông tin tại bệnh viện, tạo thuận lợi cho công tác khám bệnh.

3.4. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khám chữa bệnh, ưu tiên một số lĩnh vực:

- Phát triển hệ thống hỗ trợ quyết định lâm sàng kết hợp chặt chẽ và thực hiện tức thời (*real-time*) cùng với hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Hỗ trợ chẩn đoán hình ảnh.

- Hỗ trợ phẫu thuật.

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các chuyên ngành sâu như: Tim mạch, hô hấp, xương khớp, ung bướu, sản nhi...

3.5. Triển khai tư vấn và khám chữa bệnh từ xa

Xây dựng và phát triển mạng lưới gồm một số bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, bệnh viện tư nhân kết nối với các bệnh viện tuyến Trung ương có đủ năng lực chuyên môn kỹ thuật và trang thiết bị để hỗ trợ cho bệnh viện tuyến dưới thực hiện khám, chữa bệnh từ xa:

- Tư vấn y tế từ xa (tele-health): Thành lập và duy trì bộ phận khám, chữa bệnh từ xa tại bệnh viện; tư vấn sức khỏe từ xa.

- Hội chẩn tư vấn khám, chữa bệnh từ xa: Từ bệnh viện Trung ương, bệnh viện tuyến tỉnh tới trung tâm y tế, bệnh viện, phòng khám tuyến huyện, Trạm Y tế xã.

- Hội chẩn tư vấn chẩn đoán hình ảnh từ xa: Gửi hình ảnh chụp của người bệnh cho một chuyên gia chẩn đoán hình ảnh tại một địa điểm khác và nhận được lời khuyên nhanh nhất về tình trạng người bệnh.

4. Xây dựng nền quản trị thông minh

4.1. Triển khai hành chính điện tử

- Triển khai, hoàn thiện các ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành điện tử, sử dụng văn bản điện tử thay thế văn bản giấy tại Sở Y tế và các đơn vị y tế trong ngành. Ứng dụng phát triển giao dịch điện tử, xác thực điện tử, văn phòng tại các cơ quan, đơn vị.

- Hoàn thành công dịch vụ công trực tuyến và hệ thống thông tin một cửa điện tử về thủ tục hành chính.

4.2. Triển khai phần mềm thống kê y tế điện tử quản lý các chỉ tiêu thống kê, hiển thị biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chế độ báo cáo thống kê ngành y tế; Thông tư số 20/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về hệ thống chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành y tế.

4.3. Triển khai phần mềm quản lý nhân lực y tế điện tử, quản lý cung ứng thuốc, quản lý thông tin hành nghề y, dược, quản lý trang thiết bị y tế, quản lý thông tin an toàn, vệ sinh thực phẩm.

4.4. Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý các cơ sở y tế, triển khai hệ thống bản đồ số, hỗ trợ người dân tìm kiếm các cơ sở y tế phù hợp cho việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

4.5. Triển khai phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức nhằm quản lý, theo dõi, cập nhật thông tin của mỗi cán bộ, công chức, viên chức từ khi bắt đầu tuyển dụng cho đến khi kết thúc thời gian công tác; đảm bảo tích hợp dữ liệu y tế với hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế

5. Đảm bảo an toàn thông tin

- Xây dựng các quy trình, quy định đảm bảo an toàn thông tin trong vận hành hệ thống thu thập số liệu phần mềm quản lý bệnh viện từ khâu tiếp nhận bệnh đến xuất viện (nội trú, ngoại trú), kết thúc lần khám; sử dụng và khai thác thông tin bệnh án điện tử.

- Áp dụng tiêu chuẩn an toàn thông tin theo TCVN 11930:2017.

- Đảm bảo an toàn thông tin đáp ứng mức cơ bản và một số tiêu chí mức nâng cao như: Hệ thống tường lửa, hệ thống sao lưu phục hồi dữ liệu, quy trình an toàn thông tin, tích hợp chữ ký số theo Thông tư số 54/2017/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 29 tháng 12 năm 2017 ban hành Bộ tiêu chí về ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện.

6. Phát triển nhân lực

6.1. Đối với nhân lực chuyên trách công nghệ thông tin

- Phát triển nguồn nhân lực chuyên trách công nghệ thông tin tại các bệnh viện, trung tâm y tế đảm bảo đủ số lượng, chất lượng theo vị trí việc làm cụ thể, đáp ứng yêu cầu triển khai y tế thông minh. Triển khai đào tạo, tập huấn chuyên sâu về quản trị hệ thống, phân tích dữ liệu, an ninh, an toàn thông tin mạng và bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình quản lý, vận hành hệ thống thông tin.

- Xây dựng chính sách ưu đãi cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, thu hút cán bộ trình độ chuyên môn cao về công nghệ thông tin về làm việc trong ngành y tế.

6.2. Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

- Xây dựng chương trình và nội dung tập huấn đào tạo về triển khai vận hành và sử dụng các phần mềm.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và người lao động trong ngành y tế sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong công việc. Nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn, bảo mật trong quá trình vận hành, khai thác hạ tầng, ứng dụng trong giải quyết công việc hàng ngày.

7. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về y tế thông minh

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý, đơn vị y tế, cộng đồng về vai trò, lợi ích của y tế thông minh. Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về ý nghĩa, vai trò của công nghệ thông tin y tế.

- Triển khai các kênh hỗ trợ trực tiếp, trực tuyến để hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân khi sử dụng các dịch vụ y tế trực tuyến.

- Biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phát triển công nghệ thông tin y tế.

III. Kinh phí thực hiện

1. Dự kiến kinh phí thực hiện của Đề án là: 338.200 triệu đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn

- Vốn đầu tư công: 40.000 triệu đồng.

- Nguồn ngân sách sự nghiệp y tế: 247.050 triệu đồng.

- Nguồn quỹ phát triển sự nghiệp của đơn vị và các nguồn hợp pháp khác:

51.150 triệu đồng./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án phục vụ hoạt động
chăm sóc sức khỏe Nhân dân thuộc lĩnh vực y tế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cho tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư một số công trình phục vụ hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân thuộc lĩnh vực y tế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 03 dự án phục vụ hoạt động chăm sóc sức khỏe Nhân dân thuộc lĩnh vực y tế, gồm:

1. Dự án nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Dự án xây dựng Khoa Khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

3. Dự án đầu tư xây dựng 3 Trạm Y tế xã: La Hiên, huyện Võ Nhai; Nhã Lộng, Tân Hòa, huyện Phú Bình (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ từng dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**Dự án nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Mục tiêu đầu tư

Phấn đấu xây dựng đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II với quy mô 200 giường bệnh, 12 khoa, phòng chức năng vào năm 2025; đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh và xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, thân thiện, hướng đến sự hài lòng của Nhân dân.

2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng nhà hợp khối khám chữa bệnh gồm: Khoa Khám bệnh; Khoa Cận lâm sàng; Khoa Thần kinh, Khoa Điều trị bệnh nhân trẻ em; Khoa Điều trị bệnh nhân cao tuổi với quy mô công trình 03 tầng, cấp III dân dụng, diện tích sàn xây dựng khoảng 3.100 m².

- Xây dựng 01 nhà tang lễ với diện tích sàn khoảng 83 m².

- Xây dựng nhà cầu kết nối liên hoàn các khối nhà với diện tích sàn khoảng 760 m².

- Hạ tầng kỹ thuật: San nền, sân đường, bồn hoa cây xanh, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy,... được thiết kế đồng bộ.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 28.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

- Vốn đầu tư công ngân sách địa phương: 25.000 triệu đồng.

- Vốn đối ứng của Bệnh viện Tâm thần tỉnh Thái Nguyên và các nguồn vốn hợp pháp khác: 3.000 triệu đồng.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý II năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình.

-
- Quý III năm 2022: Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng.
 - Quý IV năm 2022 đến Quý III năm 2024: Tổ chức thi công xây dựng các hạng mục công trình và lắp đặt trang thiết bị, nội thất công trình.
 - Quý IV năm 2024: Thanh quyết toán vốn đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng./.

Phụ lục II**Dự án xây dựng Khoa khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên**
*(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Mục tiêu đầu tư

Nhằm sắp xếp lại các khu chức năng của Bệnh viện, giảm tải cho các công trình đã xuống cấp cần cải tạo, sửa chữa; tăng cường cơ hội tiếp cận của người dân với dịch vụ dự phòng, phát hiện sớm, điều trị và phục hồi chức năng mắt, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng mới Khoa Khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên có quy mô 05 tầng, cấp III dân dụng; tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 3.400 m² đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức.

- Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ: Cổng; hàng rào; sân nền; hệ thống cấp điện, chiếu sáng; cấp thoát nước ngoài nhà; sân đường; bồn hoa; cây xanh... được thiết kế đồng bộ.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 25.066 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

- Vốn đầu tư công ngân sách địa phương: 22.000 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp y tế: 3.066 triệu đồng.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Quý I năm 2022 đến Quý II năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình.

- Quý III năm 2022: Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng.

- Quý IV năm 2022 đến Quý III năm 2024: Tổ chức thi công xây dựng các hạng mục công trình và lắp đặt trang thiết bị, nội thất công trình.

- Quý IV năm 2024: Thanh quyết toán vốn đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng./.

Phụ lục III**Dự án đầu tư xây dựng 3 Trạm y tế xã:****La Hiên, huyện Võ Nhai; Nhã Lộng, Tân Hòa, huyện Phú Bình.***(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)***1. Mục tiêu đầu tư**

Đầu tư xây dựng các trạm y tế xã nhằm phát triển y tế cơ sở, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người dân; nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí khám chữa bệnh vượt tuyến; góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, nhất là các xã vùng đặc biệt khó khăn, đảm bảo đạt mục tiêu chung của ngành Y tế.

2. Quy mô đầu tư

- Mỗi Trạm Y tế xã xây dựng 01 nhà trạm 2 tầng, cấp III dân dụng, trong đó: diện tích sàn xây dựng của nhà Trạm Y tế xã La Hiên, xã Nhã Lộng khoảng 471,5 m²; nhà Trạm Y tế xã Tân Hòa khoảng 412,2 m².

- Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ: Nhà để xe, bếp ăn, mái che, công, hàng rào, san nền, sân, vườn thuốc nam và hệ thống cấp điện, cấp thoát nước đồng bộ.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.**4. Tổng mức đầu tư dự án: 13.000 triệu đồng.****5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn đầu tư công ngân sách địa phương.****6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã La Hiên, huyện Võ Nhai; xã Nhã Lộng và xã Tân Hòa, huyện Phú Bình.****7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.****8. Tiến độ thực hiện dự án**

- Quý I năm 2022 đến Quý II năm 2022: Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.

- Quý III năm 2022: Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng.

- Quý IV năm 2022 đến Quý II năm 2024: Tổ chức thi công xây dựng các hạng mục công trình.

- Quý III năm 2024: Thanh quyết toán vốn đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng./.

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn